



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 06

Ngày 28 tháng 02 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

28/12/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 48/2020/QĐ-UBND ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đầu mối nông sản Chiềng Cơi, thành phố Sơn La được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước	3
30/12/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 49/2020/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 26/2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của UBND tỉnh quy định về một số chế độ chi đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Sơn La	6
31/12/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 50/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Sơn La	8
31/12/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 51/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La	16
31/12/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 52/2020/QĐ-UBND bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Sơn La	30
31/12/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 53/2020/QĐ-UBND về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La	31

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đầu mối nông sản
Chiềng Cơi, thành phố Sơn La được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính
phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14
tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 661/TTr-STC 01 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đầu mối
nông sản Chiềng Cơi, thành phố Sơn La được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách
nhà nước *(Phụ biểu chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ
tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên
quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh uỷ (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Như điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ
ĐẦU MỎI NÔNG SẢN CHIỀNG COI, THÀNH PHỐ SƠN LA ĐƯỢC
ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên		
1	Kiot (nhà xây cấp 4)	Đ/m ² /tháng	50.000
2	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà khung thép có mái che, cửa cuốn)	Đ/m ² /tháng	25.000
3	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột lợp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	15.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên		
1	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột sắt lợp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/cơ sở/ngày	4.000
2	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh sử dụng phương tiện xe máy, xe đạp, gánh bộ)	Đ/cơ sở/ngày	2.000
3	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đ/cơ sở/ngày	10.000

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm Thuế GTGT.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 26/2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2007
của UBND tỉnh quy định về một số chế độ chi đối với huấn luyện viên,
vận động viên thể thao tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao sửa đổi số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2851/TTr-SVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 26/2007/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2007 của UBND tỉnh Sơn La quy định về một số chế độ chi đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Văn hóa, Thể thao & Du lịch;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KGVX (D10b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Văn Thủy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống
quản lý văn bản và điều hành tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi, bổ sung năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành";

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng Công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La tại Tờ trình số 129/TTr-STTTT ngày 30 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thủy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Sơn La trong các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức) tham gia quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Sơn La.

b) Đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Hệ thống) là một ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) nhằm tin học hóa các quy trình hoạt động tác nghiệp soạn thảo, xử lý, phê duyệt, phát hành, lưu trữ văn bản, là hệ thống thông tin dùng chung, với chức năng chính là hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức gửi, nhận, lưu trữ và xử lý thông tin, văn bản điện tử trên môi trường mạng.

Hệ thống quản lý văn bản và điều hành bao gồm tập hợp các máy chủ, thiết bị lưu trữ, phần mềm quản lý được thiết lập và vận hành trên hạ tầng kỹ thuật của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc trên hạ tầng kỹ thuật của tỉnh.

2. Cơ sở dữ liệu (Database)

Là một hệ thống các thông tin có cấu trúc được lưu trữ tập trung trên máy tính thỏa mãn yêu cầu khai thác thông tin đồng thời của nhiều người sử dụng hay nhiều chương trình ứng dụng với nhiều mục đích khác nhau.

3. Tài khoản (Account)

Là đối tượng đại diện cho các cá nhân, đơn vị tham gia vào Hệ thống bao gồm tên và mật khẩu đăng nhập. Sau khi đã đăng nhập, tài khoản đó có quyền quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu tùy thuộc vào mức độ phân quyền cho đến khi thoát khỏi Hệ thống. Các tài khoản được phân quyền và quản lý bởi người quản trị Hệ thống.

Chương II **QUẢN LÝ HỆ THỐNG**

Điều 3. Các nguyên tắc chung

1. Các thông tin về tài khoản và các thông tin trao đổi hợp pháp của các cơ quan, đơn vị, cá nhân thông qua Hệ thống được đảm bảo bí mật theo quy định của pháp luật.

2. Mỗi cơ quan, đơn vị được cung cấp 01 trang (Site); mỗi cá nhân được cấp một tài khoản (Account); được phân quyền để truy cập, quản trị, khai thác, sử dụng Hệ thống.

3. Các cá nhân, đơn vị tham gia khai thác, sử dụng Hệ thống chỉ để phục vụ công tác; có trách nhiệm thực hiện việc gửi, nhận, trao đổi và xử lý văn bản đúng quy trình xử lý văn bản được quy định của pháp luật; đảm bảo tính chính xác, toàn vẹn về nội dung khi luân chuyển văn bản, thông tin trên Hệ thống.

4. Cá nhân có thẩm quyền xử lý công việc trong Hệ thống khi muốn ủy quyền lại cho một người khác xử lý phải được sự cho phép của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Tên miền và định dạng tài khoản người dùng

1. Tên miền chung để truy cập Hệ thống của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La là: qlvb.sonla.gov.vn

2. Định dạng tên miền truy cập Hệ thống của từng cơ quan, đơn vị.

a) Tên miền truy cập Hệ thống của các cơ quan, đơn vị chuyên môn cấp tỉnh: Sử dụng tên viết tắt bằng chữ in thường, tiếng Việt, viết liền không khoảng trống và không dấu;

b) Tên miền truy cập Hệ thống của UBND các huyện, thành phố: Sử dụng tên của UBND cấp huyện, thành phố tương ứng bằng chữ in thường, tiếng Việt, viết liền không khoảng trống và không dấu.

3. Tài khoản người dùng khi sử dụng Hệ thống có định dạng là tên đầy đủ kết hợp với họ và tên đệm viết tắt bằng tiếng Việt không khoảng trống và không dấu theo dạng “tên chính đầy đủ không dấu, họ và tên đệm viết tắt”. “tên viết tắt của cơ quan, đơn vị”.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức có hai hoặc hơn hai cán bộ, công chức có trùng họ, tên đệm và tên thì quy ước thêm năm sinh vào liền sau “tên chính đầy đủ không dấu, họ và tên đệm viết tắt, năm sinh”. “tên viết tắt của cơ quan, đơn vị”.

Điều 5. Quản lý cơ sở dữ liệu

1. Toàn bộ cơ sở dữ liệu được hình thành trong quá trình sử dụng của các cơ quan, đơn vị trên Hệ thống là tài sản của UBND tỉnh Sơn La và phải định kỳ sao lưu và lưu trữ dự phòng bảo đảm tính toàn vẹn, an toàn cơ sở dữ liệu theo quy định.

2. Hàng năm, đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bàn giao toàn bộ cơ sở dữ liệu được hình thành trong quá trình sử dụng Hệ thống của các cơ quan, đơn vị cho UBND tỉnh Sơn La (qua Sở Thông tin và Truyền thông).

Chương III

KHAI THÁC, SỬ DỤNG HỆ THỐNG

Điều 6. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Quán triệt và chỉ đạo thống nhất tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này đến toàn thể cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị sử dụng Hệ thống trong chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp, xử lý công việc hàng ngày.

2. Ban hành quy định sử dụng Hệ thống trong nội bộ cơ quan, đơn vị để chỉ đạo, điều hành, xử lý văn bản hàng ngày.

3. Thực hiện xử lý văn bản, chỉ đạo, ký duyệt văn bản, hồ sơ công việc trên Hệ thống để phục vụ công tác quản lý, điều hành, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu và tiết kiệm chi phí in ấn, sao chụp các loại văn bản, giấy tờ hành chính.

4. Thường xuyên theo dõi Hệ thống để nhận biết thông tin về tiến độ xử lý văn bản, hồ sơ công việc của các cá nhân, phòng, ban trong cơ quan, đơn vị; kịp thời đôn đốc, chỉ đạo thực hiện không để văn bản đến tồn đọng, trễ hạn.

5. Quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng tích hợp trên Hệ thống theo đúng quy định.

6. Chủ động bố trí kinh phí thường xuyên để đầu tư hạ tầng kỹ thuật CNTT cơ bản (trang thiết bị đầu cuối, đường truyền,...) nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, hiệu quả của Hệ thống tại cơ quan, đơn vị.

7. Quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, văn thư, quản trị mạng tham gia các khóa đào tạo, hướng dẫn sử dụng Hệ thống do Sở Thông tin và Truyền thông hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ tổ chức.

Điều 7. Cán bộ, công chức, viên chức, văn thư và quản trị mạng các cơ quan, đơn vị

1. Cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị:

a) Thường xuyên sử dụng Hệ thống theo tài khoản được cấp để giải quyết công việc được giao, tạo lập hồ sơ công việc và xử lý theo đúng quy trình, thời gian được cơ quan, đơn vị quy định, chịu trách nhiệm về thông tin trao đổi trên Hệ thống qua tài khoản sử dụng của cá nhân;

b) Tự bảo mật tài khoản của mình, không để lộ hoặc cung cấp tài khoản cho người khác biết; Chịu trách nhiệm về việc sử dụng, quản lý tài khoản cá nhân trong việc trao đổi thông tin, lưu trữ các hồ sơ trên Hệ thống;

c) Tham gia các khóa đào tạo, hướng dẫn sử dụng Hệ thống do Sở Thông tin và Truyền thông hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ tổ chức;

d) Thông báo các lỗi, sự cố (nếu có) trong quá trình sử dụng và kiến nghị chỉnh sửa các chức năng, tính năng của Hệ thống gửi quản trị mạng cơ quan, đơn vị tổng hợp.

2. Văn thư của các cơ quan, đơn vị:

a) Sử dụng Hệ thống để quản lý, cập nhật, tiếp nhận văn bản đến và phát hành văn bản đi theo quy định;

b) Sử dụng chứng thư số của Tổ chức do Ban cơ yếu chính phủ cấp trong thời gian còn hiệu lực để ký số và xác thực văn bản điện tử do cơ quan, đơn vị phát hành theo quy định.

c) Thực hiện lập các báo cáo, thống kê để theo dõi, tổng hợp tình hình xử lý văn bản đi, văn bản đến, thông tin xử lý của từng loại văn bản theo yêu cầu của chế độ báo cáo, thống kê và yêu cầu của lãnh đạo cơ quan hoặc đề nghị của lãnh đạo các phòng chuyên môn;

d) Tham gia các khóa đào tạo, hướng dẫn sử dụng Hệ thống do Sở Thông tin và Truyền thông hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ thống tổ chức;

đ) Thông báo các lỗi, sự cố (nếu có) trong quá trình sử dụng và kiến nghị chỉnh sửa các chức năng Hệ thống gửi quản trị mạng cơ quan, đơn vị tổng hợp;

e) Thực hiện các công việc khác trên Hệ thống khi được ủy quyền.

3. Quản trị mạng của các cơ quan, đơn vị:

a) Đề xuất với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị việc cấp, thu hồi, sửa đổi, bổ sung tài khoản và phân quyền sử dụng Hệ thống;

b) Tạo lập, quản lý tài khoản người sử dụng; quản trị phần mềm danh mục trong Hệ thống, trực tiếp sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức trong nội bộ cơ quan, đơn vị;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị sử dụng Hệ thống; phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ khắc phục lỗi, sự cố (nếu có) hoặc cập nhật, nâng cấp Hệ thống;

d) Tổng hợp kiến nghị chỉnh sửa các chức năng Hệ thống và các lỗi, sự cố (nếu có) trình lãnh đạo cơ quan, đơn vị ban hành văn bản gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp và gửi đơn vị cung cấp dịch vụ để chỉnh sửa, khắc phục;

đ) Tham mưu lãnh đạo cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo UBND tỉnh việc sử dụng Hệ thống (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông).

Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tham mưu, trình UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông về quản lý, sử dụng Hệ thống trên địa

bàn tỉnh. Tổng hợp báo cáo định kỳ và đột xuất với UBND tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình triển khai, sử dụng Hệ thống của các cơ quan, đơn vị.

2. Xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác triển khai, nhân rộng, phát triển Hệ thống cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Dự toán kinh phí vận hành, bổ sung hệ thống bảo mật, lưu trữ dữ liệu của tỉnh, kinh phí duy trì, đầu tư hạ tầng kỹ thuật CNTT, trang thiết bị CNTT để đảm bảo cho Hệ thống hoạt động ổn định, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

3. Tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị sử dụng và quản lý hoạt động của Hệ thống theo quy định của Quy chế này; xử lý hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Tổng hợp kiến nghị chỉnh sửa các chức năng của Hệ thống và các lỗi, sự cố (nếu có) của các cơ quan, đơn vị; yêu cầu và phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ chỉnh sửa, khắc phục.

5. Là đơn vị quản trị Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của tỉnh; hàng năm tiếp nhận và lưu trữ toàn bộ cơ sở dữ liệu được hình thành trong quá trình sử dụng Hệ thống của các cơ quan, đơn vị do đơn vị cung cấp dịch vụ bàn giao.

6. Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, tập huấn kỹ năng khai thác, sử dụng Hệ thống cho các cơ quan, đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

Điều 9. Đơn vị cung cấp dịch vụ

1. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật cho Hệ thống; bảo đảm các điều kiện kỹ thuật để kịp thời phát hiện, xử lý, khắc phục sự cố, duy trì Hệ thống vận hành ổn định, thông suốt, liên tục 24/24 giờ tất cả các ngày trong tuần; đảm bảo việc tích hợp, liên thông, đồng bộ theo yêu cầu.

2. Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin cho Hệ thống theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Thực hiện chế độ lưu trữ dự phòng dữ liệu cho Hệ thống; Chịu trách nhiệm nếu bị lộ lọt thông tin, mất dữ liệu trên Hệ thống của các cơ quan, đơn vị. Hàng năm bàn giao toàn bộ cơ sở dữ liệu được hình thành trong quá trình sử dụng Hệ thống của các cơ quan, đơn vị cho tỉnh Sơn La (qua Sở Thông tin và Truyền thông).

4. Báo cáo xin ý kiến Sở Thông tin và Truyền thông về các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật khi có sự thay đổi liên quan đến việc khai thác, sử dụng Hệ thống, đồng thời hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khai thác, sử dụng Hệ thống đúng quy trình, mục đích và có hiệu quả.

5. Đảm bảo vận hành Hệ thống thông suốt trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh, mạng Internet.

6. Thông báo bằng văn bản (trước 03 ngày làm việc) với Sở Thông tin và Truyền thông trước khi tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp, cập nhật phiên bản mới; Đảm bảo tính toàn vẹn cơ sở dữ liệu trước và sau bảo trì, bảo dưỡng và

nâng cấp, cập nhật phiên bản mới. Sau khi thực hiện nâng cấp phiên bản mới phải cung cấp ngay tài liệu hướng dẫn hoặc tổ chức tập huấn sử dụng những tính năng mới của phiên bản được nâng cấp cho đơn vị sử dụng dịch vụ.

7. Khắc phục lỗi, sự cố (nếu có) theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan (trong vòng 48 giờ, kể từ khi nhận được thông báo lỗi hệ thống).

8. Kịp thời nâng cấp, chỉnh sửa, bổ sung các tính năng, chức năng của Hệ thống phù hợp theo các văn bản mới của các cơ quan nhà nước theo quy định hoặc khi yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông.

9. Thực hiện Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) về tình hình hoạt động của Hệ thống.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quy chế này; định kỳ báo cáo UBND tỉnh hình triển khai, thực hiện của các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hàng năm cho việc thuê dịch vụ và kinh phí vận hành, lưu trữ dữ liệu của Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Sơn La.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quy định cụ thể hóa các quy trình để thực hiện trong cơ quan, đơn vị và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này trong phạm vi quản lý của mình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Văn Thuỷ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 51/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

Căn cứ Luật Thi đua khen thưởng năm 2003;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 60/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1536/TTr-KHCN ngày 29 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (*Vụ pháp chế*);
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản QPPL*);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công TTĐT của tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tên, đối tượng, lĩnh vực, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, cơ cấu giải thưởng, quy trình xét tặng Giải thưởng, trình tự thủ tục thành lập và hoạt động của Hội đồng xét tặng giải thưởng cho tập thể, cá nhân có công trình, cụm công trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ xuất sắc *(sau đây gọi tắt là công trình)* trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tác giả, đồng tác giả là người Việt Nam, người nước ngoài có công trình khoa học và công nghệ, cụm công trình khoa học và công nghệ đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Quy chế này được đề nghị xét tặng Giải thưởng khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La.

2. Các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc xét tặng giải thưởng

Điều 3. Tên gọi của Giải thưởng

Tên gọi của Giải thưởng: Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La *(sau đây gọi tắt là Giải thưởng)*.

Điều 4. Lĩnh vực xét tặng Giải thưởng

1. Khoa học tự nhiên.
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ.
3. Khoa học xã hội và nhân văn.
4. Khoa học y dược.
5. Khoa học nông nghiệp.
6. Ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ.

Điều 5. Nguyên tắc xét tặng Giải thưởng

Nguyên tắc xét tặng Giải thưởng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các Giải thưởng khác về khoa học và công nghệ (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 78/2014/NĐ-CP*) và các nguyên tắc sau:

1. Việc xét tặng Giải thưởng được thực hiện khách quan, công khai, công bằng và chính xác, đúng trình tự quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Việc xét các Giải thưởng phải trên cơ sở đảm bảo chất lượng các công trình dự giải, không nhất thiết phải xét đủ số lượng cho từng lĩnh vực nếu các công trình tham dự giải không đảm bảo điều kiện xét thưởng theo quy định.

3. Giải thưởng theo cơ cấu giải được xét chọn theo tổng số điểm trung bình của các thành viên hội đồng chấm cho từng công trình tham dự Giải thưởng được xét theo số điểm từ cao xuống thấp; khi có nhiều công trình có số điểm ngang nhau, vượt quá số lượng quy định cho mỗi loại giải thì việc xét thưởng ưu tiên các công trình được hội đồng đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường cao hơn.

4. Không xét thưởng các công trình nhập thiết bị và công nghệ trong nước, ngoài nước trọn gói, không có giải pháp sáng tạo đổi mới, cải tiến.

Chương II**ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN,
CƠ CẤU, VÀ KINH PHÍ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG****Điều 6. Điều kiện xét tặng Giải thưởng**

Công trình xét tặng Giải thưởng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các điều kiện sau:

1. Công trình được thực hiện trên phạm vi tỉnh Sơn La và phục vụ trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường của tỉnh Sơn La.

2. Công trình phải có hồ sơ hợp lệ, được công bố, ứng dụng, đổi mới sáng tạo có hiệu quả trong thực tiễn ít nhất 01 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng.

3. Công trình chưa được tặng Giải thưởng về khoa học và công nghệ ở cấp tỉnh hoặc ở cấp cao hơn.

Điều 7. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng đối với công trình nghiên cứu khoa học

1. Về giá trị khoa học

a) Công trình nghiên cứu khoa học phải bổ sung được tri thức mới hoặc có những phát hiện mới có tác động thay đổi trong sản xuất và đời sống xã hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

b) Trực tiếp hoặc góp phần nâng cao năng lực khoa học công nghệ hoặc giải quyết vấn đề cấp thiết về kinh tế - xã hội của địa phương, ngành, đơn vị.

2. Về giá trị thực tiễn

a) Công trình nghiên cứu khoa học phải có tác động đến nhận thức và đời sống xã hội; nâng cao dân trí; thay đổi tích cực hành vi ứng xử của nhóm, tầng lớp xã hội.

b) Có đóng góp quan trọng cho việc dự báo xu hướng tương lai, xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

c) Cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc làm thay đổi hợp lý cơ cấu ngành nghề; tiết kiệm chi phí sản xuất; nâng cao năng suất lao động; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; chăm sóc sức khỏe cộng đồng; khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; tiết kiệm năng lượng; giám sát và dự báo thiên tai, thảm họa.

d) Được sử dụng để phục vụ cho công tác nghiên cứu; đào tạo; giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

Điều 8. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng đối với công trình nghiên cứu và phát triển công nghệ

1. Về giá trị công nghệ

a) Công trình nghiên cứu và phát triển công nghệ phải giải quyết được các vấn đề công nghệ để cải tiến, tạo ra được công nghệ mới với các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản cao hơn công nghệ tương tự khác đang ứng dụng trong tỉnh hoặc tạo ra sản phẩm mới.

b) Góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất, đổi mới sáng tạo, tạo điều kiện hình thành và phát triển ngành nghề mới, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm; của đơn vị sản xuất; của các ngành kinh tế địa phương.

2. Về giá trị thực tiễn

a) Công trình nghiên cứu và phát triển công nghệ có tác dụng lớn góp phần quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ của tỉnh;

b) Được ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả kinh tế lớn, hoặc tạo ra sản phẩm chủ lực của địa phương, sản phẩm có thương hiệu xuất khẩu, thay thế hàng nhập khẩu;

c) Có khả năng thay đổi phương thức lao động, sản xuất truyền thống hoặc cải thiện điều kiện và môi trường lao động, sản xuất hoặc góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Điều 9. Tiêu chuẩn xét tặng Giải thưởng đối với công trình ứng dụng công nghệ

1. Về giá trị công nghệ

Công trình ứng dụng công nghệ phải góp phần tạo ra được phương án tổng thể với các giải pháp kỹ thuật đồng bộ kèm theo hoặc tạo ra những cải tiến kỹ thuật, công nghệ để ứng dụng thành công và sáng tạo công nghệ tiên tiến trong các công trình lớn của tỉnh hoặc có tác động đến hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của công trình đó.

2. Về giá trị thực tiễn

a) Công trình ứng dụng công nghệ phải mang lại hiệu quả lớn trong phát triển kinh tế - xã hội hoặc quốc phòng, an ninh hoặc hội nhập quốc tế, bảo vệ môi trường;

b) Tạo ra sản phẩm, hàng hóa mang lại hiệu quả kinh tế cao, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản của sản phẩm tạo ra cao hơn chỉ tiêu của sản phẩm cùng loại đang được áp dụng tại địa phương.

c) Có đóng góp quan trọng trong phát triển khoa học và công nghệ của địa phương, ngành, lĩnh vực.

Điều 10. Thang điểm và tiêu chí xét tặng giải thưởng

1. Thang điểm để xét tặng giải thưởng áp dụng thang điểm 100.

2. Điểm tối thiểu để xét trao Giải thưởng là 70 điểm.

3. Ban tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh căn cứ các quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan, xây dựng, quy định điều kiện, tiêu chuẩn, tiêu chí và thang điểm cụ thể để xét tặng Giải thưởng.

Điều 11. Cơ cấu, số lượng Giải thưởng

1. Cơ cấu Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La bao gồm: Giải A, giải B, giải C và giải khuyến khích.

2. Số lượng Giải thưởng của từng lĩnh vực (theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này) được cơ cấu như sau:

a) Giải A: Có 01 giải A, được trao cho công trình xuất sắc có số điểm cao nhất, đạt điểm trung bình từ 90 điểm trở lên và phải được ít nhất 90% tổng số thành viên Hội đồng cấp tỉnh bỏ phiếu đồng ý.

b) Giải B: Có 01 giải B, trao cho công trình có điểm số đạt trung bình từ 80 điểm đến dưới 90 điểm và phải được ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng cấp tỉnh bỏ phiếu đồng ý.

c) Giải C: Có 02 giải C, trao cho công trình có điểm số đạt trung bình từ 70 điểm đến dưới 80 điểm và phải được ít nhất 70% tổng số thành viên Hội đồng cấp tỉnh bỏ phiếu đồng ý.

d) Giải khuyến khích: Có 03 giải khuyến khích, trao cho công trình có điểm số đạt trung bình từ 60 điểm đến dưới 70 điểm và phải được ít nhất 65% thành viên Hội đồng cấp tỉnh bỏ phiếu đồng ý.

3. Khen thưởng

a) Các tập thể, cá nhân có công trình đoạt giải được nhận Giải thưởng bằng tiền và Giấy chứng nhận của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Các tập thể, cá nhân có công trình đạt giải A, ngoài việc được nhận giải thưởng bằng tiền, Giấy chứng nhận của Chủ tịch UBND tỉnh, Ban tổ chức xét tặng Giải thưởng đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen.

Điều 12. Kinh phí tổ chức xét tặng Giải thưởng

Kinh phí để xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La được lấy từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ và nguồn kinh phí hợp pháp khác do cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước tài trợ.

Điều 13. Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định mức thưởng, các nội dung, mức chi cụ thể cho hoạt động xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La.

Chương III

QUY TRÌNH, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG

Điều 14. Thời gian, thời hạn xét tặng Giải thưởng

1. Giải thưởng được xét tặng 05 năm một lần; công bố và trao Giải thưởng vào Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18 tháng 5 của năm xét Giải thưởng hoặc vào thời điểm phù hợp do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La.

Điều 15. Thẩm quyền xét tặng Giải thưởng

1. UBND tỉnh tổ chức việc xét tặng và quyết định tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La.

2. Việc quyết định tặng Giải thưởng trên cơ sở xem xét báo cáo của Ban Tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh và kết quả đánh giá của Hội đồng xét tặng giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La.

3. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan thường trực Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La.

Điều 16. Hồ sơ xét tặng Giải thưởng

1. Hồ sơ xét tặng Giải thưởng thực hiện theo quy định khoản tại Điều 18, Điều 19 Nghị định số 78/2014/NĐ-CP của Chính phủ và tại Điều 1 Nghị định số 60/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tổ chức và hướng dẫn và thông báo thời hạn tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;

b) Tổ chức tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị xét thưởng;

c) Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp tỉnh;

d) Tham mưu tổ chức họp Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp tỉnh;

đ) Trình danh sách tác giả và hồ sơ công trình đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét tặng Giải thưởng đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

e) Tiếp nhận và xử lý khiếu nại tố cáo (nếu có).

Điều 17. Quy trình xét tặng Giải thưởng

Việc xét tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La được tiến hành ở hai cấp như sau:

1. Cấp cơ sở

a) Hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng được xem xét tại Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp cơ sở do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố hoặc Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tác giả công trình thành lập;

b) Trường hợp tác giả công trình không có cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý thì Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố nơi tác giả cư trú thành lập Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp cơ sở;

c) Đối với tác giả là người nước ngoài có công trình nghiên cứu tại tỉnh Sơn La, công trình phải được một tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh có lĩnh vực hoạt động chuyên môn phù hợp với lĩnh vực của công trình đề xuất xét tặng Giải thưởng với UBND tỉnh (*qua cơ quan chủ quản trực tiếp, nếu có*).

Tổ chức khoa học và công nghệ thuộc tỉnh có trách nhiệm hỗ trợ tác giả công trình hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng theo quy định và thành lập Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp cơ sở sau khi có ý kiến đồng ý của cơ quan chủ quản và UBND tỉnh.

Trường hợp không có tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh có lĩnh vực hoạt động chuyên môn phù hợp với lĩnh vực của công trình đề xuất xét tặng Giải thưởng thì cơ quan Thường trực Giải thưởng có văn bản báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Cấp tỉnh: Thực hiện qua 02 bước

a) Bước 1: Hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng được xét sơ tuyển tại Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành cấp tỉnh do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập;

b) Bước 2: Xem xét hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng tại Hội đồng xét tặng giải thưởng cấp tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

c) Kết quả xét tặng Giải thưởng được Cơ quan Thường trực Hội đồng xét tặng Giải thưởng tổng hợp trình Chủ tịch UBND xem xét, quyết định.

Điều 18. Hội đồng xét tặng Giải thưởng các cấp

1. Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp cơ sở (*sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp cơ sở*)

a) Hội đồng cấp cơ sở được thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 của Quy chế này có 07 hoặc 09 thành viên gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phản biện và các thành viên khác.

Trường hợp cần thiết, người thành lập Hội đồng cơ sở có thể mời thêm chuyên gia am hiểu lĩnh vực khoa học và công nghệ của công trình tham gia Hội đồng cơ sở và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Các thành viên Hội đồng cấp cơ sở là đại diện cho các cơ sở đã ứng dụng kết quả công trình, các nhà khoa học, nhà công nghệ, nhà quản lý có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu lĩnh vực khoa học và công nghệ của công trình;

c) Hội đồng cấp cơ sở phân công thành viên là chuyên gia am hiểu sâu lĩnh vực khoa học của công trình làm ủy viên phản biện viết nhận xét, đánh giá công trình.

Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng đơn vị cơ sở tổ chức xét tặng Giải thưởng có thể mời thêm chuyên gia phản biện độc lập;

d) Tác giả công trình hoặc người có quyền, lợi ích liên quan đến công trình không được là thành viên Hội đồng xét tặng giải thưởng công trình đó.

2. Hội đồng xét tặng Giải thưởng chuyên ngành cấp tỉnh (*sau đây gọi tắt là Hội đồng chuyên ngành cấp tỉnh*)

a) Hội đồng chuyên ngành cấp tỉnh do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập có 09 hoặc 11 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phản biện và các thành viên khác bao gồm các nhà khoa học uy tín được đào tạo cùng chuyên ngành với công trình đề nghị xét thưởng hoặc có công trình cùng chuyên ngành công bố;

b) Số lượng Hội đồng chuyên ngành được thành lập trên cơ sở số lĩnh vực khoa học của các công trình đề nghị xét tặng Giải thưởng. Số lượng thành viên trong từng Hội đồng chuyên ngành được thành lập trên cơ sở số lượng công trình đề xuất xét thưởng và do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định sau khi thống nhất với Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp tỉnh;

3. Hội đồng xét tặng Giải thưởng cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là *Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh*) có 11 hoặc 13 thành viên, gồm các thành phần sau:

a) Chủ tịch Hội đồng do Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực Khoa học và Công nghệ đảm nhiệm.

b) 03 Phó Chủ tịch Hội đồng gồm: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ là Phó Chủ tịch Thường trực; Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật và mời Lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

c) Các ủy viên khác gồm: Lãnh đạo Sở Nội Vụ phụ trách Thi đua - Khen thưởng; các nhà khoa học có uy tín ở nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ và một số cán bộ khoa học chuyên ngành am hiểu sâu lĩnh vực xét thưởng do Giám đốc sở Khoa học và Công nghệ đề nghị.

d) Thư ký hành chính giúp việc cho Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh là lãnh đạo phòng chuyên môn của Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 19. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng xét tặng Giải thưởng các cấp

a) Hội đồng xét tặng Giải thưởng các cấp đánh giá công bằng, dân chủ, khách quan, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín;

b) Hội đồng xét tặng Giải thưởng các cấp chỉ xem xét những hồ sơ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này;

c) Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh chỉ xem xét những công trình được Hội đồng chuyên ngành đề nghị; Hội đồng chuyên ngành chỉ xem xét những công trình được Hội đồng cấp cơ sở đề nghị;

d) Thành viên Hội đồng xét tặng Giải thưởng các cấp có trách nhiệm nghiên cứu, nhận xét và đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng công trình bằng văn bản;

đ) Cuộc họp Hội đồng xét tặng Giải thưởng các cấp phải có ít nhất 3/4 số thành viên Hội đồng tham dự, do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch (được Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản) chủ trì và có 02 ủy viên phản biện. Ủy viên phản biện và các thành viên Hội đồng vắng mặt phải có nhận xét, đánh giá bằng văn bản;

e) Nội dung cuộc họp phải được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì, thư ký khoa học do Hội đồng bầu chọn và lưu hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng;

g) Việc xét tặng Giải thưởng cho các công trình có nội dung liên quan đến bí mật nhà nước được áp dụng quy trình, thủ tục chung nhưng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước;

h) Hội đồng Giải thưởng các cấp tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 20. Nội dung hoạt động của Hội đồng xét tặng Giải thưởng các cấp

- a) Công bố quyết định thành lập Hội đồng;
- b) Phổ biến các quy định liên quan đến hoạt động của Hội đồng;
- c) Thống nhất phương thức làm việc và kế hoạch hoạt động của Hội đồng;
- d) Phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng, trong đó có 02 thành viên làm phản biện đối với mỗi công trình;
- đ) Chủ tịch Hội đồng chủ trì phiên họp của Hội đồng; trường hợp Chủ tịch vắng mặt, ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch chủ trì;
- e) Bầu Thư ký khoa học và Ban kiểm phiếu đánh giá công trình;
- g) Thành viên phản biện nêu ý kiến, nhận xét về công trình;
- h) Các thành viên Hội đồng thảo luận, xem xét đánh giá công trình;
- i) Thành viên Hội đồng bỏ phiếu đánh giá công trình;
- k) Kiểm phiếu đánh giá công trình và thông qua biên bản kiểm phiếu;
- l) Thảo luận để thống nhất từng nội dung kết luận và thông qua biên bản họp Hội đồng;
- m) Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan tổ chức xét tặng xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thời gian Hội đồng làm việc (nếu có);
- n) Hoàn thiện hồ sơ và thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Chương IV

QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TÁC GIẢ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG

Điều 21. Quyền lợi của tác giả công trình được tặng Giải thưởng

1. Được nhận Bằng Chứng nhận Giải thưởng và tiền thưởng theo quy định của Giải thưởng.
2. Được hưởng các quyền lợi khác có liên quan đến Giải thưởng (nếu có).

Điều 22. Trách nhiệm của tác giả công trình được tặng Giải thưởng

1. Tác giả công trình được tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng.
2. Trường hợp bị phát hiện không trung thực trong quá trình lập hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng thì tác giả công trình sẽ bị hủy bỏ quyết định tặng Giải thưởng, thu hồi Bằng chứng nhận và tiền thưởng; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Ban Tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh

1. Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định thành lập Ban Tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh, gồm:

a) Trưởng ban: Lãnh đạo UBND tỉnh.

b) Các Phó ban: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ - Phó Ban thường trực; Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Công nghệ tỉnh và mời Lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;

c) Các Ủy viên là lãnh đạo các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Ban Tổ chức Giải thưởng giúp Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các hoạt động của Giải thưởng và có các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch tổ chức Giải thưởng sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

b) Ban hành thể lệ, xây dựng tiêu chuẩn, tiêu chí, thang điểm cụ thể để xét tặng từng loại, lĩnh vực Giải thưởng và các văn bản liên quan triển khai các hoạt động Giải thưởng;

c) Thông tin, tuyên truyền về Giải thưởng; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân về trình tự, thủ tục, thời hạn đăng ký xét tặng Giải thưởng;

d) Đề xuất các thành viên Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Công bố và tổ chức Lễ trao Giải thưởng;

e) Phân công công việc cho các cá nhân, đơn vị có liên quan triển khai tổ chức Giải thưởng;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác có liên quan do UBND tỉnh giao.

Điều 24. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố, cơ quan, đơn vị

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Là cơ quan thường trực của Ban Tổ chức, Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh; chịu trách nhiệm giúp Ban Tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Quy chế này.

b) Chủ trì phối hợp với Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh và các sở, ban, ngành, đoàn thể, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này và kế hoạch tổ chức Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;

c) Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch và thành lập Ban Tổ chức, Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh, Hội đồng chuyên ngành cấp tỉnh để xem xét hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ;

d) Tham mưu Ban Tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh ban hành thể lệ, tiêu chí, thang điểm cụ thể để xét tặng từng loại, lĩnh vực giải thưởng và các văn bản liên quan đến công tác tổ chức Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La;

đ) Chủ trì xây dựng dự toán kinh phí thực hiện tổ chức Giải thưởng, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

e) Tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia Giải thưởng;

g) Nhận, bảo quản, phân loại hồ sơ tham dự Giải thưởng; tạo điều kiện cho các Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh làm việc;

h) Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Ban Tổ chức, Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh, Hội đồng chuyên ngành cấp tỉnh; phối hợp với Hội đồng chuyên ngành, Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh giúp Ban Tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh xem xét, đánh giá chất lượng các công trình tham dự; hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng theo quy định;

i) Chuẩn bị Biểu trưng (nếu có), Bằng chứng nhận Giải thưởng để Ban Tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh, UBND tỉnh tặng cho các tác giả công trình, cụm công trình đạt giải.

k) Thực hiện nhiệm vụ khác có liên quan do UBND tỉnh, Ban Tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh giao.

2. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, giới thiệu thành viên tham gia Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh; tuyên truyền, hướng dẫn, đề xuất các công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ phù hợp với quy định tham gia xét tặng Giải thưởng.

3. Sở Nội vụ phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định tặng Bằng khen cho các tác giả công trình, cụm công trình đạt giải; thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thi đua - khen thưởng đối với Giải thưởng.

4. Sở Tài chính: Thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí thực hiện kế hoạch tổ chức Giải thưởng cấp tỉnh.

5. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền rộng rãi và tạo điều kiện để các tác giả có công trình được tham gia Giải thưởng; tổ chức, thành lập Hội đồng Giải thưởng cấp cơ sở để xem xét, đề xuất Hội đồng Giải thưởng cấp tỉnh xét tặng Giải thưởng; thực hiện đầy đủ, chính xác, công khai các quy định của Quy chế này.

6. Báo Sơn La, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Sơn La, Cổng Thông tin điện tử tỉnh tổ chức tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Giải thưởng.

Điều 25. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh mới, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh đến Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1003/TTr-SNV ngày 29 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Sơn La sau đây:

1. Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2013 của UBND tỉnh về việc quy định thành phần và Quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật đối với cán bộ xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong việc xây dựng và kiểm tra thực hiện đề án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 2782/TT HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thường trực HĐND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 711/TTr-STC ngày 24 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2021 áp dụng cho các vị trí, tuyến đường, loại đất quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 và Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024, như sau:

1. Đất nông nghiệp

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

- Đối với các xã tại Phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,1 lần.

- Đối với các xã tại Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,1 lần.

- Đối với các xã tại Phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

b) Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

c) Đối với đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt và đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường (*giá đất quy định tại Khoản 2 Điều 3 Chương II Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh*): Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

2. Đất ở

Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn áp dụng cho các vị trí, tuyến đường quy định tại Bảng 05, Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh: Chi tiết theo Phụ lục từ số 01 đến Phụ lục số 12 kèm theo Quyết định này.

3. Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (*không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn; đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp*) quy định tại Bảng 6, Bảng 7, Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị hoặc tại nông thôn liền kề theo từng vùng, từng tuyến đường, từng vị trí đã quy định tại Khoản 2, Điều này.

4. Đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp quy định tại Bảng 08, Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1, Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp quy định tại:

- Điểm a, Khoản 2, Điều 18, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (*nội dung được sửa đổi tại Khoản 4, Điều 3, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai*);

- Điểm c, Khoản 3, Điều 3, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Khoản 1, Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất (*nội dung được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ*).

- Khoản 5, Điều 4, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (*nội dung được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước*).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2021.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 100 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ SƠN LA***(Kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La)*

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
1	Đường Lò Văn Giá						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến ngõ số 17 (cổng chào Nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lè)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào Nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lè) đến hết Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đường Hoa Ban						
-	Từ ngã tư UBND thành phố đến cổng UBND thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Đường Lê Thái Tông						
-	Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Đường Chu Văn Thịnh						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến Cầu Nậm La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục vào Đào tạo đến hết đất Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Đường Thanh Niên						
-	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Đường Tô Hiệu						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến hết số nhà 183 (ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (Trung tâm Văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết Toà án nhân dân tỉnh Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đoạn từ hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Đường Cách mạng tháng tám						
-	Đoạn từ ngã tư Công an Phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thỉnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Đường Ngô Quyền						
-	Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thỉnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đường cầu treo dây văng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
9	Đường Điện Biên						
-	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến Cầu Trắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ cầu Trắng đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn đông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết Nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết Nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lè)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hìn (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
10	Đường Nguyễn Văn Linh						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cổng Tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nội	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11	Đường Lê Thanh Nghị						
-	Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thế kỷ mới)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
12	Đường Khau Cả						
-	Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
13	Phố Khau Cỏ						
-	Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
14	Đường Trường Chinh						
-	Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
15	Đường Hoàng Quốc Việt						
-	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban, phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
16	Đường Nguyễn Lương Bằng						
-	Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư Chợ 7/11	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngã tư Chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào Đài Truyền hình tỉnh Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào Đài Truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
17	Phố Giảng Lắc						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
18	Đường 3/2						
-	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến hết số nhà 179	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết số nhà 179 đến hết Điện lực Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
19	Phố Hai Bà Trưng						
-	Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
20	Đường Lê Đức Thọ						
-	Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết UBND phường Quyết Thắng đến hết dốc đá Huổi Hin (hết địa phận phường Quyết Thắng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
21	Phố Xuân Thủy						
-	Đường xung quanh chợ Rặng Tách đến hết Nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ hết Nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lề đến ngõ số 4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
22	Phố Lê Lợi						
-	Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết Nhà văn hóa tổ 15	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
23	Phố Trần Hưng Đạo + Phố Lý Tự Trọng						
-	Các tuyến đường có độ rộng mặt đường trên 5,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các tuyến đường có độ rộng mặt đường từ 2,5 m đến 5,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các tuyến đường còn lại có độ rộng mặt đường dưới 2,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
24	Đường Nguyễn Trãi						
-	Đường từ cây xăng Tinh đội đến hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (Doanh nghiệp Tùng Lộc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (Doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết trường Tiểu học Quyết Thắng đến đường rẽ vào bản Phứa Cón	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
25	Phố Mai Đắc Bản						
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
26	Đường Trần Đăng Ninh						
-	Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm đến ngã ba đường rẽ vào đường Chu Văn An nhánh 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Chu Văn An nhánh 2 đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
27	Đường Lê Duẩn						
-	Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân đến hết Viện Quân Y 6	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đoạn từ hết Hạng 10 (cũ) số nhà 42 đến hết cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết Viện Quân Y 6 đến hết đất trường Trung học cơ sở Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết đất trường Trung học cơ sở Chiềng Sinh đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào cổng Nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cổng đường vào Nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận thành phố (đến ngã 3 Trại Ong)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
28	Đường Hoàng Văn Thụ						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bế Văn Đàn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất trường Chính trị tỉnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất trường Chính trị tỉnh đến ngã ba rẽ vào bản Nam	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
29	Đường Nguyễn Chí Thanh						
-	Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường Tiểu học Quyết Tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
30	Đường Nguyễn Thị Minh Khai						
-	Từ ngã 3 Trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất Nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
31	Đường Chu Văn An						
-	Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đường Trần Đăng Ninh (đối diện Nhà văn hóa tổ 3 phường Quyết Tâm) đến ngã ba đường quy hoạch vào trường Đại học Tây Bắc (nhánh 2)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn giao nhau nhánh 1 và nhánh 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
32	Đường Trần Phú						
-	Từ ngã tư Cơ khí đi hết địa phận phường Chiềng Sinh theo hướng đi Ca Láp - Chiềng Ngần đến giữa dốc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
33	Đường Lê Trọng Tấn						
-	Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
34	Đường Nguyễn Du						
-	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty Cổ phần In và Bao bì Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ Công ty Cổ phần In và Bao bì đến cổng Thao trường thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
35	Đường Ngô Gia Khảm						
-	Đường từ đầu bản Cá (đường Quốc lộ 279D) đến cổng đường vào bản Cá	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cổng bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận phường Chiềng An)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
36	Đường Văn Tiến Dũng						
-	Đoạn từ cổng thoát nước Nà Coóng đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
37	Đường Lê Quý Đôn						
-	Đoạn từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến nhà Phiến Phường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn từ nhà Phiến Phường đến hết địa phận thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
38	Đường Hùng Vương						
-	Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Hùng Vương (Trại trẻ Mồ côi cũ) đến hết số nhà 58	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (cổng chào Nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngõ số 216 (cổng chào Nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
39	Tuyến đường Chiềng Sinh						
-	Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy Xi măng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy gạch Tuynel	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đất trong phạm vi Nhà máy gạch Tuynel và Nhà máy Xi măng	1,0	1,0	1,0			
40	Đường Bản Bó						
-	Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cổng nước Bản Bó)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
41	Đường Bản Cọ						
-	Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cầu bản Cọ đến Mỏ nước bản Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
42	Các đường nhánh						
-	Từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh đến cổng trường mẫu giáo tư thục Ban Mai (đường bản Hẹ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các nhánh đường thuộc quy hoạch đường Thanh niên và Chợ Trung tâm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các đường nhánh từ đường Lê Thái Tông sang đường Lò Văn Giá và đường Tô Hiệu (thuộc địa phận tổ 2, tổ 7 phường Chiềng Lè)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết Cục Thú y	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đoạn đường Chi cục Thú y đến hết Trại lợn cũ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ Trại lợn cũ đến hết địa phận bản Là, phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Mỏ nước bản Cọ đến đường vào bản Phứa Cón	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường hai bên chợ Trung tâm vào khu dân cư tổ 11, tổ 12 phường Chiềng Lè (hết địa phận chợ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba Công ty Cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường 16,5 m khu Ao Quảng Pa	1,0					
-	Từ khu quy hoạch Ao Quảng Pa đến ngã ba giao đường Nguyễn Trãi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cổng nước tổ 4 phường Chiềng An đến hết các tuyến đường trong bản Bó	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Tuyến đường từ đường Lò Văn Giá vào đến cổng nhà máy nước	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) qua bản Hẹ phường Chiềng Sinh đến bản Phường xã Chiềng Ngần	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường trục chính tổ 3 (đoạn từ đường Trần Đăng Ninh, tổ 10 phường Quyết Tâm đi hết địa phận tổ 3, phường Chiềng Cơi)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (đường Bê tông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (đường đất, các loại đường không đạt đường bê tông, đường nhựa)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã tư Mé Ban sang bản Là, phường Chiềng Cơi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường trong bản Bó Phứa Cón đường bê tông rộng trên 2,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường trong bản Bó Phứa Cón đường bê tông rộng dưới 2,5 m	1,0	1,0	1,0			
43	Đường nhánh trong khu quy hoạch						
43.1	Khu đô thị gắn với dự án thoát lũ suối Nậm La (lô 1 + lô 2)						
-	Đường quy hoạch 31 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 25 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 21 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 13 m đến 15 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 10m đến dưới 13 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 9 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 6 m đến 7 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 3,5 m đến dưới 5,5 m	1,0					
43.2	Lô số 3a, kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch từ 18 m đến 18,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 13 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 8,0 m	1,0	1,0				
43.3	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 18,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0	1,0				
43.4	Lô số 4b, Kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 18 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 15,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5 m đến 11,5 m	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 8,5 m đến 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5 m đến 5,5 m	1,0					
43.5	Lô số 4c, Kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 11,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5 m	1,0					
43.6	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5						
-	Đường quy hoạch từ 18 m đến 18,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch từ 13 m đến 13,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 11,5 m	1,0	1,0				
43.7	Lô số 6b, Kè suối Nậm La						
-	Đường quy hoạch 25 m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 11,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0					
43.8	Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)						
-	Đường quy hoạch 25 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 20,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch từ 18 m đến 18,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m đến 17,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 13 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch từ 10,5 m đến 11,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 7 m đến 7,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0	1,0	1,0			
43.9	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm), thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (khu vực Hồ Tuổi trẻ)						
-	Đường quy hoạch rộng 25,0 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 18,0 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 17,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 12,0 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.10	Quy hoạch chi tiết xây đô thị tỷ lệ 1/500 sọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm) thành phố Sơn La (khu đất trụ sở Sở Y tế, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Chi cục Kiểm Lâm tỉnh) để xây dựng khu dân cư mới tổ 3 phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5 m trở lên	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 4,0 m đến 4,5 m	1,0	1,0				
43.11	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn)						
-	Đường quy hoạch 20 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,0 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0					
43.12	Khu quy hoạch dân cư Đồi Châu, tổ 9, phường Chiềng Lè						
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 m giáp với Nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lè (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)	1,0	1,0				
-	Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 5,0 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m (đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch dưới 2,5 m (đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	1,0	1,0				
43.13	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 phường Chiềng Lè						
-	Đường quy hoạch từ 5 m đến 7,5 m	1,0					
43.14	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu						
-	Đường quy hoạch 21 m	1,0					
-	Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch 09 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 07 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0					
43.15	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)						
-	Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.16	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)						
-	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 4,5 m.	1,0					
43.17	Khu dân cư tổ 3, phường Quyết Thắng (khu Tỉnh đội bàn giao)						
-	Đường quy hoạch từ 07 m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m	1,0					
43.18	Khu dân cư tổ 2, Đại Thắng phường Quyết Tâm						
-	Đường quy hoạch trên 21 m	1,0					
-	Đường quy hoạch trên 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch trên 11,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch trên 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch trên 7,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0	1,0	1,0			
43.19	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giăng Lắc - Quyết Thắng						
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 13 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 9 m đến 10,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 5,5 m đến 7,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
43.20	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng (vật liệu xây dựng I)						
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 4,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 4 m	1,0					
43.21	Khu quy hoạch chợ 7/11						
-	Đường quy hoạch 4,5 m	1,0					
43.22	Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái cư số 1)						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0					
43.23	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông, tổ 14, phường Quyết Thắng						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 9,0 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 6 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch dưới 6 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
43.24	Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (bản Chậu phường Chiềng Cơi)						
-	Đường quy hoạch rộng trên 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng dưới 5,5 m	1,0					
43.25	Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng (UBND phường Quyết Thắng)						
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m	1,0					
43.26	Khu dân cư tổ 6, phường Quyết Tâm						
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5 m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m đến dưới 7,5 m	1,0					
43.27	Khu quy hoạch dân cư VINCOM, tổ 3, phường Quyết Thắng						
-	Đường quy hoạch 15,0 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 13,0 m	1,0	1,0				
43.28	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm						
-	Đường quy hoạch rộng 5 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
43.29	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ)						
-	Đường quy hoạch 21 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 15,5 m đến 16,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 13,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
43.30	Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 15 m	1,0					
	Đường quy hoạch trên 15 m	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch dưới 7,5 m	1,0					
43.31	Khu quy hoạch tổ 3 phường Chiềng Sinh (giáp trạm điện 110KV)						
-	Đường quy hoạch 12 m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,7 m	1,0					
-	Các đường nhánh trong khu vực dân cư có chiều rộng từ 2,5 m đến 5 m xe con vào được	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
43.32	Khu dân cư bản Bó, phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)						
-	Đường quy hoạch 10 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 05 m	1,0					
43.33	Khu tái định cư trường Đại học Tây Bắc						
-	Đường quy hoạch 30 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 11 m	1,0					
43.34	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam, trung tâm Bến xe khách Sơn La						
-	Đường quy hoạch 15,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0					
43.35	Khu QH dân cư bản Buôn, phường Chiềng Cơi (Doanh nghiệp Trường Sơn)						
-	Đường quy hoạch 25 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 13 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1,0					
43.36	Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 30 m trở lên	1,0					
-	Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống	1,0					
43.37	Khu dân cư tổ 5, phường Chiềng Sinh						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1,0					
43.38	Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 25 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	1,0					
-	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dải nhựa)	1,0	1,0	1,0			
-	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (đường đất xe công nông, xe con vào được)	1,0	1,0	1,0			
43.39	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (trục đường từ Công ty TNHH nhà nước MTV Môi trường đô thị Sơn La đến Trung tâm Phòng, chống HIV)						
-	Đường quy hoạch từ 10,5 m trở lên	1,0					
43.40	Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, phường Chiềng An						
-	Đường quy hoạch 20,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 13 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	1,0					
43.41	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm Hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7 m đến 7,5 m	1,0					
43.42	Khu tái định cư Bệnh viện Đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 10,5 m	1,0					
43.43	Khu tái định cư trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 21 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,5 m	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 4 m	1,0					
43.44	Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 13 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 11,5 m	1,0	1,0	1,0			
43.45	Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch từ 20,5 m đến 21 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 13 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch từ 10,5 m đến 11,5 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 7 m	1,0	1,0	1,0			
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1,0	1,0	1,0			
43.46	Khu dân cư bản Mé Ban, phường Chiềng Cơi						
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0					
-	Đường quy hoạch 9,0 m	1,0					
43.47	Khu quy hoạch tái định cư số 2 phường Chiềng Cơi						
-	Đường quy hoạch rộng từ 11,5 m trở lên	1,0					
43.48	Khu dân cư bản Cọ, phường Chiềng An (sau Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)						
-	Đường quy hoạch 13 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
43.49	Khu quy hoạch công viên 26 - 10						
	Đường quy hoạch 17 m trở lên	1,0					
	Đường quy hoạch 9 m	1,0					
43.50	Đường giao thông 2A, 2B, 2C khu quy hoạch dân cư OC - 1 và OC - 4						
	Đường quy hoạch 38 m	1,0					
	Đường quy hoạch 9 m	1,0	1,0				
43.51	Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La						
	Đường quy hoạch 30 m	1,0					
	Đường quy hoạch 11,5 m	1,0					
43.52	Đoạn từ ngã ba Mai Sơn (giao đường Hùng Vương) đến hết địa phận thành phố theo hướng đi huyện Sông Mã (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
43.53	Từ ngã ba hướng đi bản Khoang đến khu vực quy hoạch Nghĩa trang nhân dân thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
44	Các khu quy hoạch bổ sung chưa có mặt bằng						
44.1	Quy hoạch khu dân cư bản Cỏ, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 20,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch 3,0 m	1,0	1,0				
44.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và dịch vụ từ cầu Coóng Nội đến Viện Dưỡng lão, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 18 m đến 18,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 m đến 5,0 m	1,0	1,0				
44.3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm Hành chính - Chính trị thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 45,0 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 21,0 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 16,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 12,0 m	1,0	1,0				
44.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu vực từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sơn La đến khu dân cư bản Buôn phường Chiềng Cơi gần với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 10,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5 m	1,0	1,0				
44.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư bản Noong La, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 8,5 m	1,0	1,0				

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
44.6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và dịch vụ bản Cang, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	1,0	1,0				
44.7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tổ 12, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La (khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Xây dựng II)						
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m	1,0	1,0				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5 m	1,0	1,0				
44.8	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Pốt Nội, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch 15 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường quy hoạch 12 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
44.9	Các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch rộng lớn hơn bằng 12 m	1,0					
-	Đường quy hoạch lớn hơn bằng 5 m và nhỏ hơn 12 m	1,0					
-	Đường quy hoạch nhỏ hơn 5 m	1,0					
45	Các tuyến đường nội thị còn lại trên địa bàn thành phố						
45.1	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dải nhựa)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
45.2	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5 m trở xuống nội thành phố (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
45.3	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông xe công nông, xe con vào được)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
45.4	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5 m trở xuống nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vữa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Đường Văn Tiến Dũng						
-	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến cổng trụ sở UBND xã Hua La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đoạn từ tiếp công trụ sở UBND xã Hua La đến hết nhà văn hóa bản Mòng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
II	Đường Ngô Gia Khảm						
-	Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
III	Quốc lộ 279D	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IV	Đường Điện Biên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
V	Xã Chiềng Ngần						
1	Đường Nguyễn Văn Cừ						
-	Từ dốc đá Huổi Hìn đến đường rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đường Lê Hồng Phong						
-	Từ ngã ba UBND xã đến ngã tư bản Ca Láp	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập Trường lái	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ ngã ba UBND xã đến ngã ba bản Phiêng Pát	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Ngã ba chợ Phiêng Pát phạm vi 200 m đi 3 hướng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Đoạn từ ngã ba giao đường Chu Văn An đến chân dốc tiếp giáp với bản Khoang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Các đường nhánh còn lại thuộc bản Dừn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết công trường Trung cấp Văn hoá Nghệ thuật	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
9	Khu quy hoạch dân cư trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật	1,0					
10	Đường Trần Phú						
-	Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết địa phận xã Chiềng Ngần đến (đỉnh dốc), theo hướng đi bản Thắm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11	Các tuyến đường thuộc xã Chiềng Ngần						
-	Từ sân tập Trường lái rẽ đi bản Kềm qua bản Ổ, bản Muông đến hết bản Nà Lo	1,0	1,0				
-	Ngã ba chợ Phiêng Pát từ 201 m trở đi 3 hướng	1,0	1,0				
-	Đường từ bản Híp sang bản Nong La, đường lên nhà máy xử lý rác thải rắn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường từ bản Híp sang hết địa phận bản Khoang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VI	Trung tâm các xã						
1	Chiềng Cọ, Chiềng Xôm, Chiềng Đen: Bán kính 500 m tính từ trung tâm xã đi các hướng	1,0	1,0	1,0			
2	Đất khu vực trung tâm cụm dân cư (trung tâm các bản), các ngã ba, ngã tư nơi giao thông đi lại thuận tiện (200 m đi các hướng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất của trụ sở UBND xã Chiềng Cọ; Chiềng Đen, đường đến các bản (trừ Mục 1 và Mục 2 ghi trên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm 3 ghi trên)	1,0	1,0	1,0			
5	Các đường nhánh còn lại trong các xã nhỏ hơn 2,5 m	1,0	1,0	1,0			
VII	Các tổ, bản thuộc phường có điều kiện như nông thôn						
1	Các đường nhánh thuộc tổ, bản: Tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản Cang, bản Ban, bản Thắm Mạy, bản Phung, bản Hẹo, phường Chiềng Sinh (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản Cọ, bản Hải, bản Cá), (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	1,0	1,0	1,0			
3	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng Cơi (trừ tổ 2, 3, bản Là, Bản Buôn, Bản Mé Ban), (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên).	1,0	1,0	1,0			

Phụ lục số 02
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH NHAI

(Kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường trục chính Đường quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)						
1	Từ cổng chào (gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (tiếp giáp với QL279) + 150 m đi bên phải Pá Uôn	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
II	Các đường nhánh trong phạm vi quy hoạch thị trấn mới huyện Quỳnh Nhai (trừ các vị trí được xác định theo giá đất đường trục chính Quốc lộ 6B đến hết vị trí 5)						
1	Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ đường số 5 đến đường số 22)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9, T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn huyện Quỳnh Nhai	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	Đất ở tại khu dân cư ven đô, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch						
I	Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (tỉnh lộ 107 cũ)						
1	Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp huyện Thuận Châu) đến nhà Ông Cà Văn Hào bản Ca, xã Chiềng Khoang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ Nhà ông Cà Văn Hào đến ngã 3 vào bản He (Trạm Khuyến nông xã Chiềng Khoang) + 500 m đi về phía Quỳnh Nhai	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm Khuyến nông xã Chiềng Khoang) – 500 m đến nhà bia tường niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà Bia tưởng niệm Liệt sỹ xã Chiềng Bằng đến công chào huyện Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
II	Trục đường 279						
1	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới huyện Quỳnh Nhai và huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến hết nhà ông Cầm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng (trừ 150 m đường đi bến phà Pá Uôn)	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
4	Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Nam, bản Pom Mường, xã Mường Giàng đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (ranh giới huyện Quỳnh Nhai với Tuần Giáo)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
III	Trục đường Tỉnh lộ 107						
1	Từ ngã ba bản Bon (xã Mường Chiên) đến Ngã ba bản Huổi Kẹm (xã Chiềng Khay)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn đến hết đất trạm khuyến nông xã Chiềng Khay	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp ranh huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IV	Trục đường Tỉnh lộ 116						
1	Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (địa phận xã Chiềng Khoang) đến bến phà Nậm Ét	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Đoạn từ ngã ba Bến phà Nậm Ét đến ngã ba bản Muông xã Nậm Ét	1,0	1,0	1,0	1,0		
3	Từ ngã ba bản Muông xã Nậm Ét đi đến hết địa phận xã Nậm Ét (giáp ranh giới xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu) trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
V	Trục đường chính cấp huyện						
1	ĐH.02: Đường vào xã Pá Ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng (trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Cà Nàng)	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Đường vào xã Chiềng Bằng (ĐH.08, từ ngã ba Huổi Cuối + 500 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Đường vào xã Chiềng Bằng (ĐH.08, từ ngã ba Huổi Cuối + 500 m) đến Cảng Thủy sản	1,0	1,0	1,0	1,0		
4	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (ĐH.05, từ ngã ba bản Phiêng Ban, tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phông Lái huyện Thuận Châu)	1,0	1,0	1,0	1,0		

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Đường vào xã Mường Giàng (ĐH.04, từ Quốc lộ 279 đến bản Kiều Hát, xã Mường Giàng)	1,0	1,0	1,0	1,0		
6	Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01, từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Đường vào xã Chiềng Ôn (ĐH.03, từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06, từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngàn Văn Liếm bản Còi)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
9	Đường vào xã Nậm É (ĐH.07, từ tỉnh lộ 116 đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai, giáp xã Liệp Tè huyện Thuận Châu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Giôn						
-	Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến)	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	
II	Các tuyến đường trung tâm xã Chiềng Khay						
1	Tỉnh lộ 107 (từ Trạm khuyến nông đến ngã ba Huổi Kẹm)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (Km 12 + 900) đến chân dốc Đông Hiêm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (Km 12 + 500) đến ngã ba trường Trung học cơ sở Dân tộc bản trú xã Chiềng Khay	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
III	Các tuyến đường trung tâm xã Nậm É						
1	ĐH:07 đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lường Văn Hảy bản Nong + 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ chợ trung tâm xã Nậm É đến ngã ba nối trục đường ĐH:07	1,0	1,0	1,0	1,0		
IV	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Sại						
-	Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon	1,0	1,0	1,0	1,0		
V	Các tuyến đường trung tâm xã Pá Ma Pha Khinh						
-	Đường vào trụ sở UBND xã (từ ĐH.02 đến hết khu vực trường cấp I + II)	1,0	1,0	1,0	1,0		
VI	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Chiên						
-	Đường ĐH.02: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến cổng nhà ông Đạt bản Hua Sát	1,0	1,0	1,0	1,0		
VII	Các tuyến đường trung tâm xã Cà Nàng						
-	Đường ĐH.02: Đoạn từ trạm Y tế xã đến cầu tràn xã Cà Nàng (đường đi điểm TĐC Huổi Pha)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
B3	Đất ở thuộc địa bàn các xã của huyện Quỳnh Nhai	1,0	1,0	1,0	1,0		

Phụ lục số 03
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Thị trấn Thuận Châu						
1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (cả 2 bên đường)						
a	Đường Tây Bắc (hướng đi Sơn La)						
-	Từ Km 335 + 750 m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục) đến đường vào Bệnh viện huyện	1,0	1,0	1,0			
-	Từ đường vào Bệnh viện huyện đến hết đất nhà ông Cầm Văn Tỉnh	1,0	1,0	1,0			
-	Từ hết đất nhà ông Cầm Văn Tỉnh (Tiểu khu 10 thị trấn) đến Km 334 + 310 m (đến hết đường đôi)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Km 334 + 310 m (từ hết đường đôi) đến Km 333 + 640 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Km 333 + 640 m đến hết đất nhà ông Quàng Văn Dân	1,0	1,0	1,0	1,0		
b	Phố Pha Luông						
-	Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm	1,0					
-	Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (trừ lô đất giáp đường vào chợ)	1,0					
-	Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào cổng Chợ trung tâm (trừ lô đất giáp đường vào chợ)	1,0					
-	Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (trừ lô đất giáp đường số 1)	1,0					
-	Từ đường Tây Bắc đi cổng sau chợ tuyến đường số 6 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1,0					
c	Đường Tây Bắc (hướng đi Điện Biên)						
-	Từ hết Km 335 + 750 m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục Tiểu khu 6 thị trấn) đến Km 336 + 100 m (đến đầu lên phố Nguyễn Lương Bằng)	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Đường 21 - 11 (hướng đi Điện Biên)						
-	Từ hết Km 336 + 100 m (từ đầu lên Phố Nguyễn Lương Bằng) đến Km 336 + 280 m (đến khu đất hạt 108)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết Km 336 + 280 m (từ khu đất hạt 108) đến Km 336 + 530 m (đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)	1,0	1,0	1,0	1,0		

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ hết Km 336 + 530 m (từ cách ngã ba đường 21 - 11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết Km 337 + 420 m (từ khu vực hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly) đến Km 338 + 260 m (đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Km 338 + 260 m (đến hết đất khu vực nghĩa trang bản Coóng) đến Km 339 + 260 m (đến cuối đường đôi)	1,0	1,0				
3	Đường Trung Dũng (cả hai bên)						
-	Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23 - 8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba đi phố 23 - 8 đến ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn đến cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch)	1,0	1,0	1,0	1,0		
4	Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc						
-	Đường vào Đội đô thị đến Trạm biến thế (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1,0	1,0	1,0	1,0		
5	Đường Tỉnh lộ 108						
-	Từ ngã ba bản Pán đường 21 - 11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21 - 11)	1,0	1,0	1,0	1,0		
6	Phố Nguyễn Lương Bằng (cả hai bên)						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng trường Đại học Tây Bắc (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	1,0	1,0	1,0	1,0		
7	Phố Khau Tú (cả hai bên)						
-	Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bế Hùng	1,0	1,0	1,0	1,0		
8	Phố Lò Văn Hặc (cả hai bên)						
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cổng UBND huyện (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1,0	1,0				
-	Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1,0	1,0				

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Ngõ số 2: Từ hết đất nhà ông Lục đến hết đất nhà ông Lê (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1,0	1,0				
-	Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Áo (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1,0	1,0				
-	Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yến Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1,0	1,0				
-	Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất nhà Khách UBND huyện (trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1,0	1,0				
9	Phố Chu Huy Mân (cả hai bên đường)						
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất nhà khách UBND huyện (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1,0	1,0	1,0			
10	Phố 23 - 8						
-	Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)	1,0	1,0	1,0			
11	Phố Lê Hữu Trác (cả hai bên)						
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ cầu Suối Muội đến cổng Bệnh viện Đa khoa Thuận Châu	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9	1,0	1,0	1,0			
12	Phố Chu Văn An						
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)	1,0	1,0	1,0			
-	Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21 - 11 (trừ lô đất giáp đường 21 - 11)	1,0	1,0	1,0			
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7 - 5 đến đường 21 - 11	1,0	1,0	1,0			
-	Từ ngã tư đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	1,0	1,0	1,0			
13	Phố 7 - 5						
-	Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với Phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)	1,0	1,0	1,0	1,0		
14	Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21 - 11						
-	Từ hết ngã ba đường Tây Bắc + 150 m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất Ngân hàng Chính sách) đến ngã ba nhà ông Đoan Hoàng (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1,0	1,0	1,0	1,0		

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ ngã ba nhà ông Đoan Hương đến ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 công Sân vận động)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyện Sơn)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ đầu ngõ số 128 đường 21 - 11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến cổng trường Nội trú	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn, xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trực đường chính chưa được quy định ở các điểm ở trên	1,0	1,0	1,0	1,0		
15	Khu dân cư						
-	Khu dân cư còn lại trong nội Thị trấn chưa quy định ở trên	1,0	1,0	1,0	1,0		
II	Thị tứ Tông Lệnh, huyện Thuận Châu						
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)						
-	Từ ngã ba Km 328 + 150 m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327 + 400 m (đến khu đất chợ)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết Km 327 + 400 m (hết khu đất chợ) đến Km 327 + 300 m (đến hết đất nhà ông Nhả Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết Km 327 + 300 m (từ giáp đất nhà ông Nhả Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327 + 220 m (đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết Km 327 + 220 m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326 + 775 m (giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)						
-	Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ Km 00 + 250 m (khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trực đường Quốc Lộ 6	1,1	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết Km 00+ 250 m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B), (Tiểu khu 4 Tông Lệnh)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hinh (đường QL 6B) xã Tông Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hinh (mới) xã Tông Cọ	1,0	1,0	1,0	1,0		
3	Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328 + 200 m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328 + 400 m (đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lệnh)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ hết Km 328 + 360 m (từ giáp đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600 m (đến hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ Km 328 + 600 m (hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh) đến khu đất ao quốc phòng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Khu dân cư						
-	Khu đất xung quanh trường Phổ thông trung học Tông Lạnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Khu đất đường vào trường Phổ thông trung học (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh chưa quy định tại các điểm trên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Cụm dân cư Nam Tiến, xã Bon Phặng - Phiêng Bông, Muối Nọi (đường Quốc lộ 6)						
1	Từ đường vào Sân bóng bản Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bản Lầm 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba đi Bản Lầm về Thuận Châu 200 m, về phía Sơn La 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ cách ngã 3 đi Bản Lầm 200 m đến ranh giới thành phố Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
II	Cụm dân cư xã Chiềng Pắc (đường Quốc lộ 6)						
1	Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100 m, đi hướng Sơn La 100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ cách cổng nhà máy Xi măng 100 m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi măng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi măng) đến Cầu Vòm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
III	Cụm xã Chiềng Pha (đường Quốc lộ 6)						
1	Từ trụ sở UBND xã hướng đi Sơn La 300 m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục 1, cụm xã Chiềng Pha), hướng đi tỉnh Điện Biên 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
IV	Cụm dân cư xã Noong Lay và xã Tông Cọ						
1	Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi 3 hướng						
-	Đi hướng Quốc lộ 6 400 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đi hướng Quỳnh Nhai 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đi hướng Chiềng Ngâm 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đoạn đường từ cầu bản Hinh đến hết đất Cơ sở vệ tinh Thuận Châu	1,0	1,0				
3	Từ hết đất Cơ sở vệ tinh Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mù Cao su Châu Thuận	1,0	1,0				
4	Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mù Cao su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100 m	1,0	1,0				
5	Từ hết đất trang trại nhà ông Pó đến cách trung tâm ngã ba đi Chiềng Ngâm 400 m	1,0	1,0				
6	Từ chân dốc Bó Mạ đến giáp ranh huyện Quỳnh Nhai cả hai bên (trừ 300 m cụm xã Noong Lay)	1,0	1,0				
V	Cụm dân cư xã Chiềng La						
1	Từ nhà ông Bạ đến hết đất ông Hà	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ Trung tâm ngã ba đi bản Long Cạo đến hết đất nhà ông Cà Văn Hạp	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VI	Trung tâm xã Phông Lái: Lấy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Mô Công làm trung tâm (cả hai bên đường)						
1	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Mô Công, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường	1,0	1,0				
2	Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi Thị trấn Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên	1,0	1,0				
3	Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Vân Anh đi phía Thị trấn Thuận Châu đến Ngã ba Quốc lộ 6 cũ) giáp khu đất Mục 2 - Phần VI)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ giữa Ngã ba đường đi bản Mô Công hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phượng Lảnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Mô Công đến đường vào bản Kiến Xương	1,0	1,0				
6	Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết trường Trung học cơ sở	1,0	1,0				
7	Từ giáp đất nhà Phượng Lảnh đến qua đường vào bản Khau Lay 100 m (chân đèo Pha Đin)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VII	Trung tâm xã Phông Lăng						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1	Từ giáp đường đôi về hướng Điện Biên qua UBND xã 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VIII	Khu vực các điểm giáp ranh						
1	Đất trục đường Quốc lộ 6 từ giáp ranh giới thành phố Sơn La đến giáp ranh giới tỉnh Điện Biên chưa quy định tại các điểm trên	1,0	1,0				
2	Đất các khu dân cư ven trục đường giao thông chưa nêu ở trên	1,0	1,0	1,0			
IX	Đất cụm xã, trung tâm xã Mường Bám						
1	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến bản Nà Cầu (giáp xã Xuân Lao Mường Ảng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba đường đi Nà Làng đến bản Phèn A - B	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ ngã ba đường đi Bôm Kham đến bản Pá Chóng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
X	Đất cụm xã, trung tâm xã Co Mạ						
1	Từ Cây xăng của Công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba đi Long Hẹ 200 m vào đến bản Pha Khuông	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
XI	Đất cụm xã, trung tâm xã chưa được quy định ở các mục trên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
XII	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 4 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
XIII	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng 2 m đến dưới 4 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
XIV	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 2 m trở xuống	1,0					

Phụ lục số 04
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN MƯỜNG LA

(Kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường Tô Hiệu						
1	Từ ngã ba huyện ủy cũ hướng đi Sơn La đến hết trụ sở Điện lực huyện Mường La	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Từ hết trụ sở Điện lực Mường La đến cống thoát lũ tiểu khu 4	1,0	1,0	1,0	1,0		
3	Từ cống thoát nước, tiểu khu 4 đến ngã ba Nà Kè	1,0	1,0	1,0	1,0		
4	Từ ngã ba Huyện ủy cũ đến suối cạn giáp bản Chiềng Tè	1,0	1,0	1,0	1,0		
5	Từ Suối cạn giáp bản Chiềng Tè đến Cầu Nậm Păm mới	1,0	1,0	1,0	1,0		
II	Đường Lê Thanh Nghị						
	Từ ngầm suối Nậm Păm cũ đến ngã ba hướng đi xã Pi Toong 100m, hướng đi xã Ngọc Chiến 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
III	Phố Lò Văn Giá						
1	Từ ngã ba huyện ủy cũ đến ngã ba Ban Quản lý dự án di dân tái định cư huyện	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Từ ngã ba Ban Quản lý dự án di dân tái định cư huyện đến công Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện	1,0	1,0	1,0	1,0		
3	Từ cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đến hết đất sân bay	1,0	1,0	1,0	1,0		
IV	Đường từ đường Tô hiệu đến hết Sân vận động (tiểu khu 1)	1,0	1,0	1,0	1,0		
V	Phố Lê Trọng Tấn						
-	Từ ngã ba Ban Quản lý dự án di dân tái định cư huyện đi đến hết hiệu sách (cạnh Ngân hàng BIDV)	1,0	1,0	1,0	1,0		
VI	Đoạn đường từ điểm tiếp giáp với đường Tô Hiệu đến cổng Chi cục Thống kê huyện Mường La	1,0	1,0	1,0	1,0		
VII	Phố Nguyễn Chí Thanh						
-	Từ ngã tư chợ đi đến cổng chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện	1,0	1,0	1,0	1,0		
VIII	Phố Ít Ong						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1	Từ ngã tư chợ hướng đi trụ sở UBND thị trấn Ít Ong đến hết nhà ông Đỗ Văn Hưng	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Tiếp từ hết nhà ông Đỗ Văn Hưng đến ngã ba hết đất nhà ông Lường Văn Biên	1,0	1,0	1,0	1,0		
3	Từ ngã ba hết đất nhà ông Lường Văn Biên đến cầu treo Đông Mết	1,0	1,0	1,0	1,0		
IX	Đường vào hai bên thao trường quân sự cũ (Tiểu khu 5)	1,0	1,0	1,0	1,0		
X	Đường Trần Huy Liệu						
1	Từ ngã ba Nà Kè đến trạm điện 110kv	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Từ trạm điện 110kv đến ngã ba bản Tráng (Đồn Công an Thủy điện)	1,0	1,0	1,0	1,0		
XI	Đường từ ngã ba bản Tráng (Đồn Công an thủy điện) đi hướng Sơn La đến cầu cứng	1,0	1,0	1,0	1,0		
XII	Đường từ ngã ba bản Tráng (đồn Công an thủy điện) đi hướng Chiềng San đến cầu bản Giàng	1,0	1,0	1,0	1,0		
XIII	Các tuyến đường trong khu vực công trường Thủy điện Sơn La						
1	Đường từ ngã ba Nà Kè đi đến hết đất Trung tâm Truyền thông văn hóa	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Đường từ hết đất Trung tâm Truyền thông văn hóa đến hết đất nhà máy may	1,0	1,0	1,0	1,0		
3	Đường từ hết đất nhà máy may đến ngã ba giáp trường Mầm non Sông Đà cũ	1,0	1,0	1,0	1,0		
4	Đường từ ngã ba giáp trường Mầm non Sông Đà cũ đi hướng trường Mầm non Sông Đà cũ 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
5	Đường từ ngã ba giáp trường Mầm non Sông Đà cũ đi đến cầu Nà Lo	1,0	1,0	1,0	1,0		
6	Đường từ trường Mầm non Sông Đà cũ hướng đi cầu Nà Lo 250 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
7	Đường đi qua các khu đất liền kề 2 và liền kề 3 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1,0	1,0				
8	Đường đi qua khu đất liền kề 4 trong quy hoạch mặt bằng công trường Thủy điện Sơn La	1,0	1,0				

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
9	Đường từ cầu cứng Mường La đến cổng Parabol nhà máy thủy điện Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0		
10	Đường từ ngã ba (đường lên Trạm Truyền thanh - Truyền hình Nà Kè) đến Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong	1,0	1,0	1,0	1,0		
11	Đường từ sân bóng thủy điện Sơn La đến đường lên Trạm Truyền thanh - Truyền hình Nà Kè	1,0	1,0	1,0	1,0		
XIV	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 4 m trở lên không kể rãnh thoát nước	1,0	1,0	1,0	1,0		
XV	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường từ 2,5 m đến dưới 4 m không kể rãnh thoát nước	1,0	1,0	1,0	1,0		
XVI	Các đoạn đường xóm có chiều rộng mặt đường dưới 2,5 m	1,1	1,1	1,1	1,1		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Từ đầu cầu Bản Két đi hướng Mường La đến Cầu tạm cũ	1,0	1,0	1,0			
2	Trục đường quốc lộ 279D Sơn La - Mường La (trừ các đoạn đường đã quy định giá)	1,0	1,0				
3	Các trục đường trải nhựa	1,1	1,1				
4	Các trục đường ô tô còn lại	1,1	1,1				
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Xã Mường Bú						
-	Từ cổng Lâm trường đi hướng Mường La đến ngã ba đường đi vào bản Bùng; đi hướng Mường Chùm qua ngã ba Mường Chùm 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ tiếp 300 m hướng đi Mường Chùm đến hết đất nhà ông Lò Văn Bình, bản Cúp	1,0	1,0				
-	Từ cổng Lâm trường đi hướng Sơn La đến nhà ông Ủa, bản Giàn	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết đất nhà ông Ủa, bản Giàn đi hướng Sơn La đến ngã ba đường vào mỏ đá Nang Phai	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Đường từ ngã ba bản Giàn đi hướng bản Nang Phai đến hết đất trường Mầm non Mường Bú	1,0	1,0	1,0	1,0		

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ hết đất trường Mầm non Mường Bú đến giáp xã Bó Mười, huyện Thuận Châu	1,0	1,0	1,0			
2	Xã Mường Chùm						
2.1	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm đi hướng Mường La 700 m	1,0	1,0	1,0			
2.2	Đoạn đường từ cổng UBND xã Mường Chùm đến hết đất nghĩa địa bản Công Mường	1,0	1,0	1,0			
3	Xã Chiềng Hoa						
-	Từ cổng UBND xã Chiềng Hoa đi các hướng trục chính 300 m	1,0	1,0	1,0			
4	Xã Ngọc Chiến						
4.1	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến trạm Y tế xã	1,0	1,0	1,0			
4.2	Đường từ cổng UBND xã Ngọc Chiến đến hết bản Đin Lanh	1,0	1,0	1,0			
4.3	Đường từ trạm Y tế xã đến giáp đất tỉnh Yên Bái	1,0	1,0	1,0			
4.4	Đường từ bản Đin Lanh đến dốc 30	1,0	1,0	1,0			
5	Xã Chiềng Lao						
5.1	Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến trại cá giống An Đạt, bản Nà Noong; đi hướng huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu đến nhà ông Lường Văn Muôn bản Phiên Cại	1,0	1,0	1,0			
5.2	Tuyến đường từ bản Nhạp, Huổi Choi đến bản Léch xã Chiềng Lao	1,0	1,0	1,0			
5.3	Tuyến đường từ đầu bản Huổi La dọc đường 279D đến hết địa phận xã Chiềng Lao (trừ đoạn đường bản Nhạp, Huổi Choi đến bản Léch và Đường từ cổng UBND xã Chiềng Lao đi hướng Mường La đến trại cá giống An Đạt bản Nà Noong; đi hướng huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu đến nhà ông Lò Văn Muôn bản Phiên Cại)	1,0	1,0	1,0			
5.4	Tuyến đường từ Nhà máy thủy điện Huổi Quảng đi hướng xã Nậm Giôn hết địa phận xã Chiềng Lao	1,0	1,0	1,0			
5.5	Tuyến đường từ bến đò bản Su Sầm đến Nhà văn hóa bản Nà Viêng	1,0	1,0	1,0			
6	Xã Tạ Bú						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ cổng UBND Tạ Bú đi các hướng trục chính 200 m	1,0	1,0	1,0			
7	Xã Pi Toong						
7.1	Từ cổng UBND xã Pi Toong đi các hướng trục chính 800 m	1,0	1,0	1,0			
7.2	Đường từ cổng trường THCS xã Pi Toong đi các hướng 300 m	1,0	1,0	1,0			
8	Xã Chiềng San						
-	Đường từ Trung Tâm xã Chiềng San đi 2 hướng trục chính 400 m	1,0	1,0	1,0			
9	Xã Nậm Păm						
9.1	Cổng trụ sở UBND xã Nậm Păm đi 2 hướng 500 m dọc theo trục đường chính	1,0	1,0	1,0			
9.2	Các đoạn đường tỉnh lộ 109 trên địa bàn xã Nậm Păm còn lại	1,0	1,0	1,0			
10	Xã Hua Trai						
10.1	Đường từ đầu Cầu Nậm Trai xã Hua Trai đi đến hết bản Nà Lòi	1,0	1,0	1,0			
10.2	Đường từ hết bản Nà Lòi đi hướng Mường La đến hết bản Ái Ngựa xã Hua Trai	1,0	1,0	1,0			
10.3	Đường từ ngã ba bản Phiêng Phé đi hướng bản Lọng Bong đến hết bản Lè xã Hua Trai	1,0	1,0	1,0			
11	Xã Nậm Giôn						
-	Đường từ cổng UBND xã Nậm Giôn đi 2 hướng 500 m dọc theo trục đường chính	1,0	1,0				
12	Xã Chiềng Công						
12.1	Từ cổng UBND xã Chiềng Công đi 2 hướng trục đường chính 500 m	1,0	1,0	1,0			
12.2	Từ cổng rẽ vào vào trường Phổ thông Dân tộc bán trú. Trung học cơ sở Chiềng Công đi hướng Mường La và hướng UBND xã Chiềng Công 500 m	1,0	1,0	1,0			
13	Xã Mường Trai						
-	Từ cổng UBND xã Mường Trai đến trạm Y tế mới	1,0	1,0	1,0			
14	Xã Chiềng Ân						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
14.1	Đường từ trung tâm xã Chiềng Ân đến trạm Y tế xã	1,0	1,0				
14.2	Đường từ trung tâm xã Chiềng Ân đến ngã ba bản Nong Bông	1,0	1,0				
15	Xã Chiềng Muôn						
15.1	Đường từ trạm Y tế xã đến hết nhà ông Đinh Văn Thông	1,0	1,0				
15.2	Đường từ ngã ba nhà ông Cứ A Dạng đến ngã ba đi bản Hua Kim	1,0	1,0				
III	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

Phụ lục số 05
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Các trục đường chính						
1	Đường Cách mạng tháng 8						
-	Từ ngã tư giao với đường Lý Tự Trọng đến ngã tư giao với đường 19 tháng 5	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã tư giao với đường 19/5 đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba giao với đường Võ Thị Sáu đến đường rẽ Lý Tự Trọng	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Đường Hồ Xuân Hương	1,0	1,0	1,0	1,0		
3	Đường 19 tháng 5						
-	Từ ngã tư (đèn tín hiệu giao thông) đến Cầu treo	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã tư đến kênh thoát nước Tổ dân phố 9	1,0	1,0	1,0	1,0		
4	Đường Hoàng Văn Thụ						
-	Từ đầu cầu cứng đến đường Cách mạng tháng 8	1,0	1,0	1,0	1,0		
5	Đường Lò Văn Giá						
-	Từ ngã ba giáp đường 19/5 đến ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba giáp đường Lý Tự Trọng đến ngã ba giáp Quốc lộ 4G	1,0	1,0	1,0	1,0		
6	Đường Lê Văn Tám	1,0	1,0	1,0	1,0		
7	Đường Nguyễn Đình Chiểu						
-	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến giáp đường Thanh Niên	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyền (số nhà 7)	1,0	1,0	1,0	1,0		

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đoạn Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thuyền (khu vực kênh thoát nước tổ 9) đến hết đất nhà bà Lò Thị Hoa (số nhà 57)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết đất nhà bà Hoa (Công an huyện) đến hết đất M21 đường Cách mạng tháng 8	1,0	1,0	1,0	1,0		
8	Phố Hai Bà Trưng	1,0	1,0	1,0	1,0		
9	Đường Mông 2 tháng 9						
-	Từ Bến xe đến ngã ba bản Địa	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba bản Địa đến hết đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Tòng Văn Ọ (số nhà 41) đến hết đất nhà ông Lợi	1,0	1,0	1,0	1,0		
10	Đường Biên Hoà						
-	Từ ngã ba Bến xe đến hết đất trụ sở Nhà máy nước	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết đất trụ sở Nhà máy nước đến cầu Nà Hin	1,0	1,0	1,0	1,0		
11	Đường Thanh Niên						
-	Từ đầu cầu treo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Đình Chiểu	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba giao với Đường Nguyễn Đình Chiểu đến Bến xe	1,0	1,0	1,0	1,0		
12	Đường Nguyễn Thái Học	1,0	1,0	1,0	1,0		
13	Đường Võ Thị Sáu	1,0	1,0	1,0	1,0		
14	Đường Lý Tự Trọng						
-	Từ M21 tính từ Quốc lộ 4G đến hết đất Công an huyện	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết đất Công an huyện đến hết đường	1,0	1,0	1,0	1,0		
15	Đường Lê Hồng Phong						
-	Từ đất Trung tâm Y tế huyện đến giáp địa phận xã Nà Nghịu (giáp đất nhà ông Lê Hữu Ngọc, số nhà 52)	1,0	1,0	1,0	1,0		
16	Đường Nguyễn Du (đoạn từ UBND thị trấn đến nhà văn hóa tổ dân phố 8, 9)	1,0	1,0	1,0	1,0		
17	Đường dọc bờ kè Sông Mã (từ tổ dân phố số 2 đến hết tổ dân phố 11)						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ nhà máy nước đến cầu cứng Sông Mã	1,0					
-	Từ cầu cứng Sông Mã đến cầu treo	1,0					
-	Từ cầu treo đến đường rẽ đi đường Lý Tự Trọng	1,0					
-	Từ đường rẽ đi đường Lý Tự Trọng đến đường rẽ đi đường Hoàng Quốc Việt (đất nhà bà Hiền Dương cũ)	1,0					
-	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đất nhà ông Ngọc) đến hết bờ kè	1,0					
II	Các đường khu vực						
1	Đường Lý Tự Trọng (từ ngã tư Công an (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	1,0	1,0	1,0	1,0		
2	Phố Hoàng Quốc Việt (từ ngã ba Viện Kiểm sát (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến, giáp vị trí 1 đường Lò Văn Giá)	1,0	1,0	1,0	1,0		
3	Từ ngã ba nhà Văn hoá Tổ dân phố 12 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết nhà Ông Tường Thế Tá (số nhà 20)	1,0	1,0	1,0	1,0		
4	Đường Lê Văn Lương (từ ngã ba xăng dầu TDP 11 (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Trần Văn Tiến số nhà 20)	1,0	1,0	1,0	1,0		
6	Đường Chu Văn An (từ nhà ông Lương Văn Thuông (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến hết đất nhà ông Đỗ Ngọc Thảo)	1,0	1,0	1,0	1,0		
7	Đường Chu Văn An (đường lên trường PTTH (từ mét 21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến hết nhà ông Lò Văn Chính)	1,0	1,0	1,0	1,0		
8	Phố Đào Tấn (từ nhà ông Biên (từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8) đến vị trí 1 đường Thanh Niên. (Tổ 6))	1,0	1,0	1,0	1,0		
9	Phố Bến Phà (đường từ đất trường Mầm Non (từ M21 tính từ đường Lê Văn Tám) đến vị trí 1 đường Thanh Niên)	1,0	1,0	1,0	1,0		

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
10	Từ nhà ông Hồng (tính từ M21 đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất kho Công ty Thương nghiệp (tổ 5))	1,0	1,0	1,0	1,0		
11	Phố Nguyễn Lương Bằng (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lò Văn Nghĩa (số nhà 90) đến đường Thanh niên (tổ 7))	1,0	1,0	1,0	1,0		
12	Phố Lý Thường Kiệt (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Lê Duy Ninh (số nhà 80) đến đường Thanh niên (tổ 7))	1,0	1,0	1,0	1,0		
13	Phố Ngô Gia Tự (từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Khổng Văn Tạo (số nhà 70) đến đường Thanh Niên (tổ 7))	1,0	1,0	1,0	1,0		
14	Phố Kim Đồng (từ vị trí tiếp giáp đất Bưu điện đến hết đất nhà ông Hùng (tổ 8))	1,0	1,0	1,0	1,0		
15	Từ vị trí tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (số nhà 19) đến hết đất nhà ông Dương Văn Quảng (tổ 8)	1,0	1,0	1,0	1,0		
16	Từ hết đất nhà bà Trần Thị Dinh (số nhà 225) đến nhà ông Đặng Văn Biên - Sáng (số nhà 02, tổ 12)	1,0	1,0	1,0	1,0		
17	Từ M21 tính từ đường Cách mạng tháng 8 (Ông Lò Văn Chính số nhà 142) đến M21 đường Lò Văn Giá (ông An Hải Hậu số nhà 11)	1,0	1,0	1,0	1,0		
18	Đường rẽ từ UBND thị trấn đến giáp đất bà Dương Văn Viên (số nhà 16)	1,0	1,0	1,0	1,0		
19	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 4 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0		
20	Các đoạn đường khác có chiều rộng từ 2,5 đến dưới 4 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
21	Các đoạn đường khác có chiều rộng dưới 2,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Xã Mường Sai						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Trung tâm xã, từ hết cầu bản Sai đến hết đất bản Tiên Chung (hướng đi Sông Mã)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết cầu bản Sai đến hết đất trường Phổ thông Dân tộc bán trú, Tiểu học và THCS Mường Sai (hướng đi Sơn La)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1.2	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	1,0	1,0	1,0			
2	Xã Chiềng Khương						
2.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Từ cửa hàng xăng dầu đến đường vào trường Trung học phổ thông Chiềng Khương	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đường đi trường Trung học phổ thông đến cổng Huổi Nương	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cổng Huổi Nương đến đường vào UBND xã Chiềng Khương	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đường vào UBND xã Chiềng Khương đến hết bản Thống Nhất	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đầu bản Híp đến hết đất bản Tiên Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2.2	Các tuyến đường khu vực						
-	Từ M21 Quốc lộ 4G đến hết đất đơn vị C2	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất đơn vị C2 đến hết đất nhà ông Đào Tuấn Anh (bản Khương Tiên)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Đường Tuần tra biên giới, Từ M21 Quốc lộ 4G đến ngã ba đường vào bản Búa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường vào trụ sở UBND xã Chiềng Khương đến cổng trụ sở UBND xã Chiềng Khương	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các đoạn đường lô bê tông có chiều rộng lớn hơn 3 m thuộc các bản Tân Lập, Khương Tiên và bản Hưng Hà	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các đoạn đường lô bê tông có chiều rộng lớn hơn 3 m thuộc các bản Nam Tiến, Thống Nhất, bản Phụ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Tuyến Mường Hung - Chiềng Khương từ bản Cỏ đến hết bản Là	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Tuyến đường từ ngã ba bản Búa đến cầu cứng bản Búa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cầu tràn bản Mo đến hết đất bản Huổi Mo (khu tái định cư)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ hết đất nhà ông Anh Ngát đến nghĩa địa bản Huổi Nhung	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ cầu bản Híp (nhà ông Pâng) đến hết đất nhà ông Sơn bản Híp	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Đường vào khu dân cư dọc theo suối Hải Hậu (bản Tiên Sơn)	1,0	1,0	1,0	1,0		
2.3	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	1,0	1,0	1,0			
3	Xã Chiềng Cang						
3.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Từ đầu cầu Chiềng Cang qua cầu treo Mường Hung 100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba cầu cứng (bản Nhạp) đi 2 hướng 200 m (hướng đi Sơn La và hướng đi Sông Mã)	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3.2	Các bản khác còn lại (Không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 4G)	1,0	1,0	1,0			
3.3	Từ đầu cầu cứng (bản Nhạp) đến Quốc lộ 4G	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3.4	Đường đi Phiêng Cầm - Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn (địa phận xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Xã Chiềng Khoong						
4.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Từ đường rẽ vào bản Co Pạo đến hết đất trường tiểu học Chiềng Khoong	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất trường Tiểu học Chiềng Khoong đến hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng)	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất cây xăng Hoa Xuân (bản Púng) đến hết đất bản Hoàng Mã	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 4G	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4.2	Đường Nà Hạ - Mường Hung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4.3	Các tuyến đường khác trên địa bàn xã Chiềng Khoong						
-	Từ mét 21 đến nhà ông Long (tính từ Quốc lộ 4G đi C3)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất nhà ông Long(tính từ Quốc lộ 4G đi C3) đến hết đất nhà ông Pản	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ mét 21 đến nhà ông Chú (tính từ Quốc lộ 4G đi C5)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất nhà ông Chú(tính từ quốc lộ 4G đi C5) đến hết đất nhà ông Phát bản Hua Na	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4.4	Các bản khác còn lại (không thuộc các tuyến đường nêu trên)	1,0	1,0	1,0			
5	Xã Nà Nghịu						
5.1	Đường Quốc lộ 4G						
-	Đoạn đường qua địa phận bản Quyết Tiến (từ đất Nghĩa trang Liệt sỹ huyện hướng đi Sơn La đến hết địa phận bản Quyết Tiến)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5.2	Đường Lê Hồng Phong						
-	Từ hết đất Nghĩa trang Liệt sỹ huyện đến đường vào điểm trường Hương Nghịu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đường vào điểm trường Hương Nghịu đến hết đất cây xăng Anh Trang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất cây xăng Anh Trang đến hết địa phận xã Nà Nghịu (hết đất nhà ông Ngọc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5.3	Đường 8/3						
-	Từ ngã 3 bản Trại giống đến hết đất Chi cục Thuế	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất Chi cục Thuế đến hết đất bản Hưng Mai	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Địa phận bản Nang Cầu, xã Nà Nghịu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5.4	Đường Hoàng Công Chất						
-	Từ ngã ba bản Trại Giống đến hết đất bản Trại Giống	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất bản Trại Giống (đi hướng Mường Lầm) đến đường lên trường Mầm non Sao Mai	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ đường lên trường Mầm non Sao Mai đến hết đất bản Nà Nghịu I	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5.5	Đường Hoàng Văn Thụ						
-	Từ đầu cầu cứng đến đường 8/3	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	
5.6	Từ đầu cầu treo đến giáp vị trí 1 đường 8/3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5.7	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)						
-	Từ cầu Nà Hin đến hết đất Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp đến đường vào bản Co Phường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại trên đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5.8	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)						
-	Từ hết địa phận bản Nà Nghịu I đến hết địa giới hành chính xã Nà Nghịu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5.9	Các tuyến đường khu vực						
-	Từ M21 hướng đi Nà Hin - Phòng Sài đến hết nhà ông Phanh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đường vào trụ sở Trại Giồng đến hết đất bãi boi và đường rẽ từ đường Hoàng Công Chất đến sân bóng bản Nà Nghịu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất bãi boi (ông Chuyên) đến hết đất nhà ông Anh (Hương)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5.10	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0			
6	Xã Huổi Một						
6.1	Đường Quốc lộ 4G (Sông Mã - Sốp Cộp)						
-	Từ bản Pá Công đến cầu Nà Hạ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết cầu Nà Hạ đến cầu Nậm Mẩn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6.2	Đường Nà Hạ - Mường Hung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6.3	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6.4	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0			
7	Xã Chiềng Sơ						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
7.1	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)						
-	Từ Nhà văn hóa bản Phiêng Xa đến cầu Nậm Khoa, bản Công	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Cổng chợ Phiêng Đồn (bản Quảng Tiến) hướng đi thị trấn Sông Mã 100 m, hướng đi xã Yên Hưng 100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7.3	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)						
-	Từ bản Nà Sặng đến hết địa phận bản Nà Lóc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7.4	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0			
8	Xã Yên Hưng						
8.1	Quốc lộ 12 (Sông Mã - Bó Sinh)						
-	Từ cống thoát nước (giáp rừng ma bản Pái) đến đầu cầu cứng suối Mừ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại trên Quốc lộ 12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ Quốc Lộ 12 đến hết đất thao trường xã Yên Hưng	1,0	1,0	1,0			
8.2	Các bản khác còn lại (không nằm trên tuyến đường Quốc lộ 12)	1,0	1,0	1,0			
9	Xã Mường Lầm						
9.1	Quốc lộ 12						
-	Từ hết đất xã Yên Hưng đến cầu cứng qua suối Nậm Con	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cầu cứng qua suối Nậm Con đến hết đất bản Mường Tợ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đất bản Mường Cang đến công trụ sở UBND xã Mường Lầm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ công trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Lò Quang Nạt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết đất nhà ông Lò Quang Nạt đến giáp xã Chiềng En	1,0					
9.2	Đường khu vực						
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến hết đất điểm Bưu điện văn hóa xã	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ hết đất Điểm bưu điện văn hoá xã đến ngã 3 giáp Quốc lộ 12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba đến hết đất bản Lầu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đất bản Phên giáp đất bản Lầu đến hết đất bản Sàng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
9.3	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0			
10	Xã Bó Sinh						
-	Các bản thuộc xã Bó Sinh trên tuyến đường Quốc lộ 12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Tuyến Tỉnh lộ 108 từ ngã 3 bản Phổng đến cầu cứng bản Phổng 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11	Xã Nậm Ty						
11.1	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)						
-	Đoạn đường bê tông tại trung tâm xã	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại trên tuyến đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11.2	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0			
12	Xã Chiềng Phung						
12.1	Đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)						
-	Từ điểm Bưu điện văn hoá xã (hướng đi Sông Mã) đến hết đất nhà ông Dân và từ điểm Bưu điện văn hoá xã (hướng đi Thuận Châu) đến hết đất nhà ông Hưng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ nhà ông Lường Văn Bổng đến nhà ông Lường Văn Việt (bản Phiêng Chiềng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại trên tuyến đường Nà Nghịu - Chiềng Phung (Tỉnh lộ 113)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
12.2	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0			
13	Xã Mường Hung						
-	Từ đầu cầu treo đến hết đất nhà ông Dũng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường Nà Hạ - Mường Hung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đầu cầu cứng (bản Cương Chính) đến đường Nà Hạ - Mường Hung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
II	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Xã Mường Cai						
-	Từ trường Tiểu học Mường Cai đi các hướng 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cổng trường Tiểu học Mường Cai + 200m đến hết đất nhà ông Vi Văn Vĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ nhà ông Lò Văn Thi qua trụ sở UBND xã mới đến hết đất nhà bà Lò Thị Định	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Xã Nậm Mẩn						
-	Từ cổng trụ sở UBND xã Nậm Mẩn về 2 phía 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Xã Pú Pầu						
-	Từ trụ sở UBND xã cũ đến trụ sở UBND xã mới	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Pú Bầu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Xã Chiềng En						
-	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng En về 2 phía 1km	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường Quốc lộ 12 địa phận xã Chiềng En	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Xã Đứa Mòn						
-	Tuyến đường Mường Lầm đi Đứa Mòn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các bản khác còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
III	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IV	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 khu phía tây Sông Mã - thị trấn Sông Mã; khu 6 và khu 9 huyện Sông Mã						
	Đường quy hoạch 16,5 m	1,0					
	Đường quy hoạch 11,5 m	1,0					

Phụ lục số 06
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN SÓP CỘP
(Kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường Trung tâm Hành chính huyện Sốp Cộp						
1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết đất nhà ông Quàng Văn Phương, hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
2	Từ mét 17,4 hết đất nhà ông Tòng Văn Thành đến hết đất nhà ông Quàng Văn Phương, hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	1,1					
3	Từ hết đất nhà ông Quàng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp đi Nậm Lạnh hai bên đường	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
4	Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
5	Từ ngã 3 nhà ông Tòng Văn Thành hướng đi Dòm Cang đến mốc D19 (đến hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hai bên đường	1,1					
6	Từ mốc D19 (hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hướng đi Dòm Cang đến mốc D7 (đến ngã tư đi UBND huyện) hai bên đường	1,1	1,1	1,1	1,1		
7	Từ ngã tư D7 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường.	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
8	Từ D7 đường 30 m (hướng đi UBND huyện) đến D1 hai bên đường	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
9	Từ cầu tràn Nậm Lạnh đến cây xăng 326 hai bên đường	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
10	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11	Từ cầu Nậm Ca đến hết Nghĩa trang Liệt sỹ hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
12	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội Quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
13	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến hết đất nhà ông Lò Văn Năng (từ mét 0 đến 170 m) hướng đi Mường Và hai bên đường	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
14	Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Quyên đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - D84 hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
15	Từ D3 hướng đường đi Nà Phe đến D61 phía bên phải đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
16	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phụng đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
17	Từ D3 ngã tư Kho Bạc đến D28 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
18	Từ D43 đi D48 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
19	Từ mét 20 D16 đi D18 đến đất đội thuế số 2 hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
20	Từ mét 20 D16 đi D15 (từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường	1,0	1,0				
21	Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chi cục Thi hành án (khu mốc D15 - D16 đường 5 m) phía bên phải đường	1,0					
22	Từ ngã ba nhà khách UBND huyện D26 - D15 - D1 - D41 hướng đi Nà Phe, hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
23	Từ ngã tư D7 (cây xăng) đến mốc D8 hướng đi Sông Mã hai bên đường	1,0					
24	Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tòng Văn Tiễn đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5 m hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
25	Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6 - D18	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
26	Tuyến D18 đi D77 theo quy hoạch đường 9,5 m (từ cây me đến đất ông nhà ông Lương Văn Bình) hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
27	Từ hết đất nhà bà Tòng Thị Ngời đường 4m hướng đi nhà ông Lương Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
II	Đường khu tái định cư D77 - D78 - D79 - D29 - D30 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ đất nhà bà Vi Thị Lễ đến hết đất nhà ông Tòng Văn Hòa (đường 7 m đi khu dân cư) hai bên đường	1,0					
2	Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Chăm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Từ mét 17,8 đất nhà ông Vì Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tỉnh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường	1,0					
4	Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21 m đường đi Sốp Cộp - Nậm Lạnh	1,0					
5	Từ mét 15 hết đất nhà ông Lường Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21 m đường đi Sốp Cộp - Nậm Lạnh	1,0					
6	Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lường Văn Bình (D78 đi D77) đường 7 m hai bên đường	1,0					
III	Đường khu tái định cư D18 - D19 - D78 - D79 (khu Trung tâm Hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yên (hướng D18)	1,0					
2	Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Quốc (hướng D18)	1,0					
3	Từ hết đất nhà bà Vì Thị Quyên mét 17 (đường lô 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	1,0					
IV	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu Trung tâm Hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 21 m hai bên đường	1,1					
2	Từ ngã tư D61 đường 15 m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	1,1					
3	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú, hai bên đường	1,0					
4	Từ đất nhà ông Trần Văn Vang đến hết đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	1,0	1,0				

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Từ đất nhà ông Quảng Văn Soạn đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 9,5 m hướng đi khu dân cư hai bên đường	1,0	1,0				
6	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến D63 đường 9,5 m hai bên đường	1,0					
7	Từ đất nhà ông Vũ Văn Quân đến hết đất Nhà văn hóa bản Sốp Cộp đường 9,5 m hướng đi khu dân cư bên phải đường	1,0	1,0				
8	Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m	1,0					
9	Từ D60 đường 15 m hướng đi D38 (hai bên đường)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
10	Từ D37 - D38 (khu trường nội trú), đường 15 hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11	Từ nhà (Hoài Hạnh) đến hết đất nhà ông Lầu Bá Rê (khu mốc D60 - D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường	1,0					
12	Đường 7 m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạnh đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)	1,0	1,0				
13	Đường quy hoạch 21 m N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
14	Đường quy hoạch 16,5 m từ cầu Bản Pe nối với Sân vận động mới hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
15	Đường quy hoạch 16,5 m từ cầu Bản Pe nối với tỉnh lộ 105 hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
16	Đường từ Nhà văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
V	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu Trung tâm Hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ D8 - D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã, phía bên phải đường	1,0					
2	Từ D8 - D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã, phía bên trái đường	1,0	1,0	1,0			
3	Từ D8 - D20 đường 21m (tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường	1,0					
4	Từ D9 - D21 đường 9,5 m (tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên trái đường	1,0					
5	Đường quy hoạch 10,5 m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục D8 - D20 vào hướng ra đường D9 - D21) hai bên đường	1,0					

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
6	Tuyến D20 đi D81, D81' đường 9,5 m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đổi diện công phụ chợ mới)	1,0					
7	Từ mốc D8 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường	1,0	1,0				
8	Từ mốc D8 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VI	Các đoạn đường ven Trung tâm Hành chính huyện Sốp Cộp						
1	Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất Nhà văn hóa điểm Huổi Khăng hướng đi Dôm Cang hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nó Sải hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ nhà ông Tòng Văn Dũng đến hết đất nhà ông Cà Văn Phình (bản Nà Lốc) hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ nhà ông Lò Văn Thành đến hết đất nhà ông Vi Văn Quang (bản Nà Lốc) hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ nhà ông Lương Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Từ nhà ông Tòng Văn Đại (bản Ban) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Chính hướng đi Nà Nó hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Từ đất nhà bà Vi Thị Thơm (bản Ban) đến đất nhà ông Vi Văn Điển (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VII	Đường khu vực mốc D7 - D8 - D20 - D20' - D19 (khu vực chợ cũ)						
1	Đường quy hoạch rộng 12 m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triễn) hai bên đường	1,1					
2	Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường	1,1					
VIII	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu Trung tâm Hành chính huyện						
1	Các trục đường có độ rộng từ 5 m trở lên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Các trục đường có độ rộng từ 2,5 m đến nhỏ hơn 5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp						
1	Từ cổng qua đường đi Mường Và khu bản Nà Dĩa (từ mét 0 đến mét 450 ao nhà ông Tòng Văn Dịn đến hết nhà ông Cà Văn Bình, hai bên đường)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đường từ bản Nà Lốc (Co Pồng cũ) xã Sốp Cộp đi bản Sỏm Pỏi, xã Mường Và	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ nhà ông Tòng Văn Thoai, ông Tòng Văn Đôi (bản Nó Sài) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thân (bản Nó Sài) hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ hết đất Nhà văn hóa bản Huổi Khăng (đất nhà ông Lường Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dòm Cang hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nó Sài hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
II	Xã Mường Và					1,0	
1	Từ cổng qua đường (giáp nhà ông Lường Văn May) đến ngã ba đường đi Nậm Lạnh 200 m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến hết đất trường cấp I + II hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Tuyến từ cổng giáp nhà ông Lường Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
III	Xã Mường Lạn						
1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bản Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (chủ tịch UBND xã) hướng bản Cống và 500 m hướng đi Nà Khi hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IV	Xã Púng Bính						
1	Từ nhà ông Lò Văn Xuân (bản Kéo Hìn) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Doãn (bản Cọ) hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Tuyến đường từ nhà ông Tòng Văn Doãn (bản Cọ) đến hết ngã ba Huổi Hay, hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
V	Xã Dømm Cang (theo trục đường 105)						
1	Từ hết đất xã Sốp Cộp đến đầu cầu cứng bản Nà Pháy hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba đường rẽ đi bản Nà Khá đến trường Mầm non bản Dømm hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ trường Mầm non bản Dømm đến hết đất bản Cang hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VI	Xã Mường Lèo (theo trục đường 105)						
1	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đoạn từ nhà ông Quàng Văn Luyện đến cầu tràn (bản Liềng) hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Đoạn từ cầu tràn (bản Liềng) đến hết đất của ông Lương Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VII	Các xã, các bản còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

Phụ lục số 07
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN MAI SƠN

(Kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường Tô Hiệu						
1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng Công an huyện) (đọc Quốc lộ 6)	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bê boi)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
II	Đường 20 - 8						
1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hoá thiếu nhi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biên độ xe buýt đầu cầu vượt)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
III	Đường nhánh						
1	Phố Lò Văn Muôn						
-	Từ Quốc lộ 6 + 20 m đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 80 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ cổng chợ Trung tâm + 80 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triền)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến hết trường THCS Tô Hiệu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Phố Hà Văn Ẩng						
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu 20 m đến ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ phố Hà Văn Ẩng đi đến hết đất nhà máy nước	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Phố Trần Quốc Hoàn						
-	Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Đường Cà Văn Khum						
-	Từ ngã tư Nông trường 20 m dọc theo đường Hát Lót - Tà Hộc + 450 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã tư nông trường + 450 m (đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới thị trấn Hát Lót)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Đường bản Dôm						
-	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) 20 m + 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết ranh giới trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới trường Dân tộc nội trú cấp II	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết ranh giới trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty Cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) cách Quốc lộ 6; 320 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Đường Tôn Thất Tùng						
-	Từ ngã ba Viện Lao + 20 m đến hết ranh giới Bệnh viện Đa khoa huyện Mai Sơn +100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ hết ranh giới Bệnh viện Đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới trường THCS Chu Văn Thịnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Đường Nà Viên						
-	Từ cách ngã ba bản Dôm + 100 m đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Đường Hoa Ban						
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô Hiệu (tiểu khu 2)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Đường Hoa Ban đoạn từ trường Mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm Hành chính - chính trị huyện	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
9	Phố Kim Đồng						
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến trường Tiểu học Hát Lót + 100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
10	Phố Lò Văn Hắc						
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m đến hết Xí nghiệp nước	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11	Phố Cầu Treo						
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng trường Trung học phổ thông (cấp III) 200 m về phía trường Nông Lâm	1,0	1,0	1,0	1,0		

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
12	Đường nhánh khác						
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi ngã ba Bắc Quang đến ngã ba đi Sông Lô (đường Chiềng Ngần - Mường Bằng mới)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ ngã ba Xưởng Bông (cũ) + 40 m đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) + 20 m đến đường vào điểm Tái định cư bản Cù Pe	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IV	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi						
1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	1,0					
2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	1,0					
3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m						
-	Lô 1B	1,0					
-	Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	1,0					
4	Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
V	Đất ở đô thị còn lại trên địa bàn huyện	1,0	1,0	1,0			
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
I	Đường Quốc lộ 6						
1	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286 + 800 (qua ngã ba đi bản Xum +200 m)	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
2	Từ Km 286 + 800 đến Km 290 (hết địa phận huyện Mai Sơn)	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới + 20 m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận huyện Mai Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ Km 260 + 300 (giáp địa phận Yên Châu) đến Km 262 + 750 (đường vào bản Hua Tát)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Từ Km 262 + 750 đến Km 263 + 500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Từ Km 266 + 800 đến Km 270 + 600 (địa phận thị trấn Hát Lót)	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
7	Từ cổng UBND xã Cò Nòi + 60 m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40 m (về phía Cò Nòi)	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
II	Đường Quốc lộ 4G						
1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường đi Sông Mã cũ) đến ngã 3 Hợp tác xã 6 – 40 m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ Km 0 + 800 đến Bia tưởng niệm (Km 5 + 700)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Bia tưởng niệm đến Km 5 + 700 m đến Km 6 + 500 m (Bản Áng xã Chiềng Ban)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ Km 6 + 500 m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Km 7 + 400 m (xã Chiềng Mai)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ Km 6 + 500 m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Từ Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban đến cổng trường cấp III Chu Văn Thịnh + 100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Từ cổng trường cấp III Chu Văn Thịnh + 100 m đi đến hết địa phận xã Chiềng Ban	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Từ Km 7 + 400 m (xã Chiềng Mai) đến đường rẽ lên trạm Y tế xã (bản Vực Bon)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
9	Từ đường rẽ lên trạm Y tế xã đến đầu cầu Chiềng Mai + 300 m (tiểu khu ngã ba)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
10	Từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11	Từ đầu cầu Chiềng Mai + 300 m đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve (trừ đoạn từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
12	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve đến hết địa phận xã Nà Ót	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
III	Quốc lộ 37						
1	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đến hết địa phận huyện Mai Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nồi đi Nà Ốt						
-	Từ Quốc lộ 6 cũ đến ngã 3 Dốc Đá (Km 2 + 150 m Tỉnh lộ 113 cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Km 2 + 150 m đến Km 7	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Km 7 đến Km 8 + 800 m (trung tâm xã Chiềng Lương)	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Km 8 + 800 m đi đến Km 19	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Km 19 (trung tâm xã Phiêng Păn) đến Km 20	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ Km 20 đến giáp Quốc lộ 4G	1,0	1,0	1,0	1,0		
IV	Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)						
1	Từ giáp Thị trấn Hát Lót đến đỉnh dốc Nà Bó + 20 m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ đỉnh dốc Nà Bó + 200 m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đuoi) + 20 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Đuoi) + 20 m đến hết địa phận xã Nà Bó	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ hết địa phận xã Nà Bó đến Cảng Tà Hộc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
V	Đường Hát Lót - Chiềng Mung						
1	Từ hết đất Đoàn địa chất 305 đến ngã ba Khu Tái định cư bản Nà Tiến + 40 m đi các hướng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ cách trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100 m đến cách Quốc lộ 4G 60 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ ngã ba Tiểu khu Nà sản 40 m qua trường Tiểu học Nà Sản và khu dân cư Nà Sản đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung 20 m đến ngã ba Bản Xum (đường Hát Lót - Chiềng Mung)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VI	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)						
1	Từ Km 0 + 20 m đến cách ngã ba Sông Lô 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bó đi các hướng 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 109	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VII	Đường Nà Bó - Mường Chùm						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1	Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60 m đến hết địa phận huyện Mai Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VIII	Đường Quốc lộ 6 C						
1	Từ ngã ba Cò Nòi + 20 m đến hết trường THPT Cò Nòi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ hết trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận huyện Mai Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IX	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 + 100 m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)	1,0	1,0	1,0	1,0		
X	Địa phận xã Chiềng Ban						
-	Từ đường Quốc lộ 4G + 20 m qua UBND xã đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Từ đường Quốc lộ 4G + 20 m qua Trung tâm Giáo dục lao động tỉnh đến hết ranh giới huyện Mai Sơn.	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
XI	Từ Quốc lộ 6 + 40 m nhà ông Tình đi bản Nà Cang xã Hát Lót						
-	Từ Quốc lộ 6 + 40 m nhà ông Tình đến ngã ba Yên Sơn xã Hát Lót	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba Yên Sơn đi bản Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến 40 m	1,0	1,0	1,0	1,0		
XII	Từ ngã 3 Quốc lộ 6 + 40 m bản Bom Cưa đi khu Công nghiệp Mai Sơn						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 + 40 m bản Bom Cưa đi khu Công nghiệp Mai Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ranh giới xã Mường Bon đến Khu công nghiệp Tà Xa đến điểm tái định cư Co Chay	1,0	1,0	1,0	1,0		
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 + 40 m bản Bom Cưa đi khu Công nghiệp Mai Sơn Mường Bằng	1,0	1,0	1,0	1,0		
XIII	Các đường nhánh khác						
1	Từ nhà máy tinh bột sắn qua UBND xã Mường Bon + 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba bản Mai Tiên + 40 đến hết khu Tái định cư bản Tra - Xa Cẩn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ hết địa phận ranh giới thị trấn Hát Lót đến hết khu công nghiệp Tà Xa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Từ công UBND xã Mường Bon + 300 m đến hết địa phận bản Múm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ ngã ba Sông Lô + 200 m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20 m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến cầu treo Nà Ban (xã Hát Lót)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Từ Km 272 + 40 m Quốc lộ 6 60 m đến điểm Tái định cư 428 (Nà Săng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Từ ngã ba Chiềng Mai đi vào trung tâm xã đến nhà văn hóa bản Cuộm Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
XIV	Bổ sung các tuyến mới						
1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy Mía đường Sơn La	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sừ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Tuyến đường từ Quốc lộ 4G đi UBND xã Chiềng Dong	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Củ Pe) đi bản Mé đến hết địa phận bản Lằm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến nhà ông Tình đi bản Nà Cang)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Cách ngã ba bản Nà Tiến 40 m đến đường Hát Lót – Chiềng Mung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Đường từ ngã 3 Bản Cóc qua UBND xã Mường Bằng đến điểm tái định cư Quỳnh Bằng	1,0	1,0	1,0	1,0		
9	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
10	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiêng Cầm						
-	Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyến	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Các vị trí còn lại trên tuyến Tỉnh lộ 113, xã Phiêng Cầm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
11	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ót						
-	Từ công UBND xã Nà Ót đến hết địa phận xã Nà Ót hướng đi Phiêng Cầm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
12	Tuyến đường trung tâm xã Nà Ót: từ Km 33 + 500 m đến Km 35 + 500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
XV	Đất cụm xã, trung tâm xã						
1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Đất ở nông thôn thuộc địa bàn các xã còn lại của huyện	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

Phụ lục số 08
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN YÊN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội						
1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất của hàng dọc Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ Km 240 + 151,5 m đến Km 239 + 981,5 m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiêm đến hết đất nhà bà Thuý Khiêm)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ Km 239 + 981,5 m đến Km 239 + 689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thuý Khiêm đến hết đất ông Thắm Nga)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
8	Từ đất ông Tuấn Vân đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
II	Từ trung tâm ngã tư đi hướng Sơn La						
1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất bà Vân Ly (hết đất Thị trấn)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
III	Từ tâm ngã tư đi vào khu UBND huyện (Tiểu khu 3)						
1	Từ tâm ngã tư vào UBND huyện 140 m (đường 20/11)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IV	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)						
1	Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ đất ông Chiến (con bà Vịnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
V	Đoạn đường vào bãi rác mới						
1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất thị trấn (hết đất nhà bà Mùi Ký)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VI	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Sập Vạt)						
1	Từ giáp đất Thị trấn đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Đoạn đường cầu sắt cũ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VII	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Viêng Lán dọc Quốc lộ 6)						
1	Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thủy Khôm đến hết đất Nghĩa trang Liệt sỹ huyện)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Tuyến đường từ Km 242 + 200 m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất Nghĩa trang Liệt sỹ huyện đến hết đất nhà ông Toàn Bình)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
VIII	Các đường nhánh (trừ các tuyến đường đã có tại các mục đã nêu trên)						

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IX	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Dọc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Dọc Quốc lộ 37 (địa phận Yên Châu)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Dọc Quốc lộ 6C (trừ trung tâm xã, cụm xã)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phương (trừ đất trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Cụm xã Phiêng Khoài						
1	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến cổng trường Tiểu học Cò Huôt	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường hướng đi Hang Mon 1.000 m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
5	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã Dịch vụ chế biến Chè	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
6	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến hết cây xăng số 2 của doanh nghiệp Đức Cường	1,1	1,0	1,0			
7	Đoạn từ doanh nghiệp Đức Cường đến trạm Kiểm soát biên phòng Keo Muông	1,1	1,0	1,0			

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
II	Trung tâm xã Lóng Phiêng						
1	Từ nhà văn hoá bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300 m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015 m (đọc đường Quốc lộ 6C)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đường vào bản tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500 m)	1,0	1,0	1,0			
III	Trung tâm xã Yên Sơn						
1	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Bó Phương 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Cò Nồi 200 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường Tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
4	Từ ngã ba Đông Bầu hướng đi Kim Sơn 1; 100 m (hết đất nhà ông Thắng Quốc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IV	Trung tâm xã Chiềng Đông						
1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (đọc Quốc lộ)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100 m (hướng đi Sơn La)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
V	Trung tâm cụm xã Chiềng Sàng						
1	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (đọc Quốc lộ 6) 730 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820 m)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
VI	Trung tâm xã Chiềng Pằn						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (bản Thông Phiêng) hướng đi bản Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (bản Chiềng Phú)	1,0	1,0	1,0			

STT	Tuyến đường; Trung tâm cụm xã, trung tâm xã	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021					Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VIII	Trung tâm cụm xã Chiềng Hặc						
1	Từ cổng cây xăng Thắng Thủy đến qua cổng UBND xã Chiềng Hặc 100 m (đọc Quốc lộ 6)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
IX	Trung tâm xã Tú Nang						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tốc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100 m (đến cổng thoát nước) hướng đi Hà Nội	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến hết đất Hạt 7 Quốc lộ 6 cũ, đi hướng Sơn La đến hết đất nhà Dinh Xuyên (đọc Quốc lộ 6)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
X	Trung tâm xã Chiềng On						
1	Trung tâm xã Chiềng On (từ cổng đồn Biên phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640 m)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba Đông Bâu hướng đi Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
XI	Trung tâm xã Viêng Lán						
1	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lữ Văn Xóm	1,0	1,0	1,0			
XII	Trung tâm xã Chiềng Khoi						
1	Từ ngã ba đi Thao trường bản đến ngã ba trường THCS (bản Pút)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
2	Từ ngã ba trường THCS đi các hướng 300 m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
3	Từ ngã ba trường THCS (bản Pút) đi hướng Hồ Chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi	1,0	1,0	1,0			
XIII	Tuyến đường nông thôn						
1	Đất ở còn lại thuộc địa bàn các xã	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	

(Đăng tiếp trên Công báo số 07 từ Phụ lục số 09 đến Phụ lục số 12)

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com